

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

Số: 034/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 233/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 523/BC-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025; ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh

được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Công văn số 01644/VP-NNXD ngày 30 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
 - b) Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
 - c) Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;
 - d) Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;
 - đ) Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;
 - e) Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVBVQLXLVPHC - BTP;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT, L010508, KP126/9.

Lâm Văn Bi

QUY ĐỊNH

VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 034/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 102, khoản 6 Điều 103, khoản 2 Điều 104, khoản 5 Điều 109, khoản 7, khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai 2024; khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Mục 1. BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI

Điều 3. Quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Điều kiện để được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đất đủ điều kiện bồi thường theo quy định pháp luật.
- Người có đất thu hồi có nhu cầu được bồi thường bằng đất khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở.
- Trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi phải có quỹ đất hoặc quỹ nhà đủ để thực hiện bồi thường.
- Diện tích đất được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi, phải có diện tích sau khi quy đổi từ bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu để tách thửa đối với các loại đất theo quy định tại địa phương và phần diện tích còn lại được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định.

2. Căn cứ giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi; giá đất tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi theo tỷ lệ quy đổi như sau:

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{G1}{G2} \times 100\%$$

Trong đó:

G1: Giá đất tính bồi thường theo quy định của Luật Đất đai.

G2: Giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Điểm c khoản 4 Điều 5 và khoản 2 Điều 9 Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

Diện tích đất được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác cho từng hộ gia đình, cá nhân là không quá 02 lô đất tại khu tái định cư.

Điều 4. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh được tính bằng 50% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với diện tích đất bị thu hồi.

Mục 2. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 102 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 14 Nghị định 88/2024/NĐ-CP

1. Đơn giá để tính giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng quy định tại Điều 102 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 14 Nghị định 88/2024/NĐ-CP được ban hành tại Phụ lục I kèm Quy định này. Trường hợp có biến động thị trường làm cho đơn giá trong quy định này không còn phù hợp với thực tế thì Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

2. Trường hợp thực tế nếu có phát sinh mới về đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì được thực hiện như sau:

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thu thập hồ sơ, chứng từ hợp pháp của việc xây dựng đã thực hiện để quy đổi trượt giá theo thời gian (nếu có) và xác định giá trị thiệt hại khi lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định chung của Luật đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

b) Trường hợp không đủ hồ sơ, chứng từ để thực hiện được như quy định tại điểm a khoản này (bao gồm cả trường hợp đơn giá để xác định chi phí sửa chữa, hoàn thiện quy tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP) thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đánh giá, kiểm đếm khối lượng thực tế, tính toán chi phí xây dựng theo phương pháp, định mức và đơn giá xây dựng đã ban hành trong hệ thống Luật Xây dựng hiện hành, để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường. Trường hợp cần thuê thêm tư vấn chuyên ngành xây dựng để thực hiện (bao gồm tư vấn thẩm tra khi cần thiết) thì được bổ sung thêm chi phí này vào mục chi phí tư vấn thực hiện đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Quá trình thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể thì phải đồng thời chịu trách nhiệm thẩm định, quyết định các trường hợp cụ thể được đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng được thực hiện như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó.

Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, trong đó, giá trị xây dựng mới được xác định theo đơn giá quy định tại Điều 5 Quy định này.

Khoản tiền tính bằng 10% theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì được bồi thường theo đơn giá bồi thường thiệt hại tương đương về đặc điểm cấu tạo được mô tả tại phần Phụ lục I ban hành kèm quy định và tại Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 104 Luật Đất đai

1. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển tài sản là nhà ở thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt cụ thể như sau:

a) Di chuyển sang bên cạnh, lùi về phía trước hoặc lùi về phía sau trên phần đất còn lại thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt là 7.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

b) Di chuyển trong phạm vi của xã thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt là 12.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

c) Di chuyển ra ngoài phạm vi của xã nhưng vẫn trong phạm vi của tỉnh thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt là 15.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

d) Di chuyển ra ngoài tỉnh thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt là 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp, khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt (trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt).

Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào giá bình quân phổ biến trên thị trường tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập hoặc thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất đối với các trường hợp phải di chuyển tài sản, gửi cơ quan chuyên môn về quản lý nhà nước thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để làm căn cứ thực hiện bồi thường theo quy định.

Điều 8. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đối với mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường các chi phí bao gồm: Chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả (bao gồm chi phí nền mộ) đến vị trí mới trong nghĩa trang theo quy hoạch của cấp xã; chi phí nền mộ tại vị trí mới trong nghĩa trang là giá đất nền mộ thấp nhất tại khu nghĩa trang. Trường hợp trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi không còn quỹ đất trong các nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ rà soát quỹ đất tại địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã khác để bố trí di dời mồ mả theo quy định. Các chi phí bồi thường theo hồ sơ, chứng từ chứng minh và được lập, thẩm định, phê duyệt phương án theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Đối với trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ tiền; Mức hỗ trợ bằng tiền bằng 25.000.000 đồng/mộ và chi phí bồi thường để xây dựng mới lại mộ được xác định theo đơn giá mộ cùng loại tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

3. Khuyến khích thân nhân sử dụng hình thức hỏa táng, lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt nhằm thực hiện nếp sống văn minh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần bảo vệ môi trường, ngoài số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này còn được hỗ trợ thêm chi phí hỏa táng, lưu giữ tro cốt. Mức hỗ trợ cụ thể:

a) Hỏa táng: 2.000.000 đồng/thi hài.

b) Lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt: 2.000.000 đồng/cốt.

Điều 9. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi nói trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; mức bồi thường bằng 100% giá trị theo hồ sơ, chứng từ chứng minh tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 10. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn của công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thì được bồi thường thiệt hại bằng tiền bằng (=) 40% mức giá bồi thường của giá đất cùng loại theo bảng giá các loại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng.

Điều 11. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều 103 Luật Đất đai, hỗ trợ di dời vật nuôi quy định tại Điều 21 Nghị định 88/2024/NĐ-CP

1. Đơn giá để tính bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều 103 Luật Đất đai, hỗ trợ di dời vật nuôi quy định tại Điều 21 Nghị định 88/2024/NĐ-CP được ban hành tại Phụ lục II kèm Quy định này. Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, được thực hiện bồi thường thiệt hại theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong Quyết định này, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào tính chất, đặc điểm, loại hình sản xuất, giá trị tương tự với các cây trồng, vật nuôi là thủy sản có tên trong Phụ lục II, áp dụng đơn giá tương đương để xác định giá bồi thường thiệt hại trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

3. Một số trường hợp khác

a) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, mức bồi thường thiệt hại thực tế trong quá trình di chuyển và trồng lại bằng 30% đơn giá tại nội dung A, B Phụ lục II.

b) Đối với cây trồng vượt mật độ nhỏ hơn 50%: Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại nội dung B Phụ lục II (kể cả cây trồng chuyên canh và xen canh).

c) Đối với cây trồng vượt mật độ từ 50% đến 100%: Mức hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo quy định tại nội dung B Phụ lục II (kể cả cây trồng chuyên canh và xen canh).

d) Đối với cây trồng vượt mật độ trên 100%: Mức hỗ trợ bằng 10% mức bồi thường theo quy định nội dung B Phụ lục II (kể cả cây trồng chuyên canh và xen canh).

4. Hỗ trợ thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản bị ảnh hưởng: Khi thủy sản nuôi theo các loại hình nêu tại nội dung C Phụ lục II nằm phía ngoài liền kề với diện tích đất thu hồi có bị ảnh hưởng bởi dự án; căn cứ vào hồ sơ giải phóng mặt bằng hoặc đo đạc thực tế để xác định diện tích thủy sản nuôi bị ảnh hưởng; phạm vi ảnh hưởng được tính từ ranh giới phía ngoài liền kề diện tích đất thu hồi trở ra không quá 200 mét. Hỗ trợ thiệt hại 60% đơn giá bồi thường được quy định tại nội dung C Phụ lục II.

5. Bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi khác

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát, xác định thiệt hại thực tế đối với vật nuôi đó và chi phí di dời tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

a) Trường hợp không thể di chuyển đến địa điểm khác khi thu hồi đất thì được bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi đó.

b) Trường hợp có thể di chuyển đến địa điểm nuôi khác thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời vật nuôi đến chỗ nuôi mới.

Mục 3. HỖ TRỢ, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 12. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương; thời gian hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trường hợp bị thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp: Thời gian hỗ trợ là 02 tháng.

b) Trường hợp bị thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp: Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

c) Trường hợp bị thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp: Thời gian hỗ trợ là 04 tháng.

2. Việc chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện chi trả một lần và theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp mà thuộc đối tượng và đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; mức hỗ trợ bằng tiền bằng 0,01 lần số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân và không vượt quá 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

2. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng, điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

3. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP mà thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động, thời gian trợ cấp 06 tháng.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất. Hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 0,01 lần số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối theo phương án được phê duyệt nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân và không vượt quá 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

5. Việc chi trả tiền hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện chi trả một lần và theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP

Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường nhưng được hỗ trợ bằng 100% chi phí để tháo dỡ, phá dỡ, di dời.

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ định mức, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành (Bộ Chuyên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh) lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định.

2. Đối với các hạng mục không có định mức, đơn giá thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát thực tế thị trường hoặc thuê Đơn vị tư vấn có chức năng lập chi tiết các mức hỗ trợ, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Điều 15. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được thực hiện với hình thức hỗ trợ bằng tiền. Đối với trường hợp được bồi thường theo giá đất cụ thể, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 0,3 lần giá đất cụ thể của loại đất nông nghiệp được tính bồi thường nhưng không quá 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
2. Đối với trường hợp không được bồi thường theo giá đất cụ thể, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 0,3 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
3. Việc thực hiện mức hỗ trợ nêu trên được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2025, mức hỗ trợ bằng 01 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
4. Diện tích được hỗ trợ theo quy định nêu trên là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 16. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Đối với khu vực xã, mức hỗ trợ là 200 triệu đồng.
2. Đối với khu vực phường, mức hỗ trợ là 300 triệu đồng.

Điều 17. Bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 7 Điều 111 của Luật Đất đai

1. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở.
2. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở là 5.000.000 đồng/tháng cho một hộ gia đình có từ bốn 04 nhân khẩu trở xuống, trường hợp hộ gia đình có trên bốn (04) nhân khẩu thì mỗi một nhân khẩu tăng thêm sẽ được tính thêm 500.000 đồng/nhân khẩu/tháng;
3. Thời gian được hỗ trợ tiền thuê nhà tính từ ngày người bị thu hồi đất giao mặt bằng cho Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến thời điểm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất ở, nhà ở tại dự án đầu tư xây dựng khu đô thị cho người có đất bị thu hồi nhưng không dưới 06 tháng.

4. Trường hợp nhận đất ở mà không có nhà ở trong khu tái định cư, người nhận đất tái định cư tự xây dựng nhà ở thì được hỗ trợ thêm 06 tháng.

5. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất mà chấp hành tốt kế hoạch thu hồi đất, chủ trương, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng trước thời hạn thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng 0,01 lần số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân và không vượt quá 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 18. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng đất ở với diện tích 80m².
2. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng nhà ở tái định cư được tính bằng căn hộ có diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về nhà ở tại thời điểm lập phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
3. Suất tái định cư tối thiểu tính bằng tiền được xác định bằng suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này nhân (x) với giá đất ở có giá trị tính bằng tiền sử dụng đất thấp nhất trong khu tái định cư và được lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
4. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ giao thêm 01 suất tái định cư tối thiểu để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai.

Điều 19. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở đối với Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ thuê nhà ở đối với trường hợp tự lo chỗ ở mới thì được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 5.000.000 đồng/tháng cho một hộ gia đình có từ bốn 04 nhân khẩu trở xuống, trường hợp hộ gia đình có trên bốn (04) nhân khẩu thì mỗi một nhân khẩu tăng thêm sẽ được tính thêm 500.000 đồng/nhân khẩu/tháng; thời gian được hỗ trợ tiền thuê nhà là 06 tháng.
2. Hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, bán nhà ở đối với trường hợp người đang sử dụng nhà ở bị thu hồi có nhu cầu và trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có quỹ đất ở, quỹ nhà ở tái định cư, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, bán nhà ở từng trường hợp cụ thể theo quy định.
3. Đối với trường hợp tự lo chỗ ở mới không nhận theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 50.000.000 đồng/trường hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh.
- c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- d) Thẩm định dự toán bồi thường hoặc xây dựng lại đối với công trình hạ tầng kỹ thuật là công trình thủy lợi, công trình lâm sinh; thẩm định giá trị bồi thường đối với tài sản là rừng, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi khi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có yêu cầu.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- b) Phối hợp kiểm tra, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ vướng mắc (nếu có) trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (bao gồm nhà, nhà ở và các loại công trình xây dựng khác).
- b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kế hoạch xây dựng các khu tái định cư.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất.
- b) Phối hợp kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1. Chỉ đạo Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn xã thực hiện dự án theo đúng quy định.

2. Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân chấp hành chủ trương thu hồi đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng thời gian quy định.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đúng theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của số liệu điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt./.

PHỤ LỤC I:

ĐƠN GIÁ, NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TẠI CÁC MỤC: A, B, C, D
(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

A. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở:

SỐ THỨ	MÃ HIỆU	ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO	ĐƠN	ĐƠN GIÁ
--------	---------	------------------	-----	---------

TỰ			VỊ TÍNH	
I		BIỆT THỰ 1 TẦNG (VÁCH RIÊNG, CHƯA TÍNH TRẦN)		
I.1		- Khung BTCT; móng cọc BTCT; tường xây gạch; mái BTCT có dán thêm ngói; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước:	m ²	
1	BM-01.01	+ Tường dày 20 cm		6.420.000
2	BM-01.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		5.817.000
3	BM-01.03	+ Tường dày 10cm		6.344.000
4	BM-01.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		5.746.000
I.2		- Khung BTCT; móng cọc BTCT; tường xây gạch; mái ngói hoặc tôn cách nhiệt, tôn tráng kẽm; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước:	m ²	
5	BM-02.01	+ Tường dày 20 cm.		5.342.000
6	BM-02.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		5.089.000
7	BM-02.03	+ Tường dày 10cm		5.279.000
8	BM-02.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		5.031.000
I.3		- Khung BTCT; móng gia cố cừ tràm; tường xây gạch; mái ngói hoặc tôn cách nhiệt; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước:	m ²	
9	BM-03.01	+ Tường dày 20 cm.		5.056.000
10	BM-03.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		5.017.000
11	BM-03.03	+ Tường dày 10cm		4.964.000
12	BM-03.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		4.930.000
I.4		- Khung BTCT; móng gia cố cừ tràm; tường xây gạch; mái tôn giả ngói, tôn tráng kẽm; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước:	m ²	
13	BM-04.01	+ Tường dày 20 cm.		5.028.000
14	BM-04.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		4.892.000
15	BM-04.03	+ Tường dày 10cm		4.936.000
16	BM-04.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		4.805.000
II		BIỆT THỰ 2 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN)		

II.1		- Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái BTCT có dán thêm ngói; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước:	m ²	
17	BH-01.01	+ Tường dày 20cm		6.801.000
18	BH-01.02	+ Tường dày 10cm		6.615.000
II.2		- Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái ngói hoặc tôn cách nhiệt, tôn tráng kẽm; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước:	m ²	
19	BH-02.01	+ Tường dày 20cm		6.622.000
20	BH-02.02	+ Tường dày 10cm		6.436.000
II.3		- Khung, sàn BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn cách nhiệt; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước:	m ²	
21	BH-03.01	+ Tường dày 20cm		6.127.000
22	BH-03.02	+ Tường dày 10cm		5.947.000
II.4		- Khung, sàn BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái tôn giả ngói, tôn tráng kẽm; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước:	m ²	
23	BH-04.01	+ Tường dày 20cm		5.610.000
24	BH-04.02	+ Tường dày 10cm		5.431.000
III		NHÀ 1 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN)		
III.1		* TRƯỜNG HỢP CÓ VỆ SINH TRONG NHÀ		
III.1.1		- Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
25	MT-01.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.121.000
26	MT-01.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.967.000
27	MT-01.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.766.000
28	MT-01.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.702.000
29	MT-01.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.604.000
30	MT-01.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.466.000

31	MT-01.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.250.000
32	MT-01.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.225.000
III.1.2		- Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất:	m ²	
33	MT-02.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.765.000
34	MT-02.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.606.000
35	MT-02.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.413.000
36	MT-02.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.390.000
37	MT-02.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.248.000
38	MT-02.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.106.000
39	MT-02.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3.912.000
40	MT-02.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.890.000
III.1.3		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng đổ BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
41	MT-03.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.954.000
42	MT-03.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.871.000
43	MT-03.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.571.000
44	MT-03.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.507.000
45	MT-03.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.476.000
46	MT-03.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.394.000
47	MT-03.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.094.000
48	MT-03.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.030.000
III.1.4		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng đổ BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất:	m ²	
49	MT-04.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.657.000
50	MT-04.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.547.000
51	MT-04.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.331.000
52	MT-04.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.317.000
53	MT-04.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.156.000

54	MT-04.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.047.000
55	MT-04.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3.840.000
56	MT-04.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.820.000
III.1.5		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
57	MT-05.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.972.000
58	MT-05.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.865.000
59	MT-05.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.475.000
60	MT-05.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.392.000
61	MT-05.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.521.000
62	MT-05.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.415.000
63	MT-05.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.026.000
64	MT-05.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.943.000
III.1.6		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền lát gạch tàu:	m ²	
65	MT-06.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.855.000
66	MT-06.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.749.000
67	MT-06.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.360.000
68	MT-06.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.277.000
69	MT-06.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.406.000
70	MT-06.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.300.000
71	MT-06.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3.909.000
72	MT-06.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.827.000
III.1.7		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất:	m ²	
73	MT-07.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		4.700.000
74	MT-07.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.559.000
75	MT-07.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.228.000
76	MT-07.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.145.000
77	MT-07.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.228.000
78	MT-07.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.087.000

79	MT-07.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3.779.000
80	MT-07.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.696.000
III.1.8		- Móng gạch xây; cột gạch; tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
81	MT-08.01	+ Mái ngói		2.933.000
82	MT-08.02	+ Mái tôn tráng kẽm		2.519.000
83	MT-08.03	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.477.000
III.1.9		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT hoặc cột gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
84	MT-09.01	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái ngói.		3.062.000
85	MT-09.02	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn tráng kẽm.		2.617.000
86	MT-09.03	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		2.586.000
87	MT-09.04	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		2.943.000
88	MT-09.05	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		2.517.000
89	MT-09.06	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		2.468.000
90	MT-09.07	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		2.861.000
91	MT-09.08	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		2.447.000
92	MT-09.09	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trở đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		2.409.000
93	MT-09.10	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái ngói.		2.721.000
94	MT-09.11	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn tráng kẽm.		2.307.000
95	MT-09.12	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		2.264.000
III.1.10		- Móng trụ BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch dày 10cm; cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước:	m ²	

96	MT-10.01	+ Nền sàn BTCT trên trụ đà BTCT, mái ngói		3.303.000
97	MT-10.02	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT, mái tôn trắng kẽm		2.974.000
98	MT-10.03	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.877.000
99	MT-10.04	+ Sàn ván gỗ dàu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dàu) trên trụ đà BTCT, mái ngói		3.646.000
100	MT-10.05	+ Sàn ván gỗ dàu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dàu) trên trụ đà BTCT, mái tôn trắng kẽm		3.278.000
101	MT-10.06	+ Sàn ván gỗ dàu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dàu) trên trụ đà BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.171.000
III.1.11		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ dàu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dàu); Tường xây gạch dày 10cm; cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước:	m ²	
102	MT-11.01	+ Nền đất, mái ngói		2.748.000
103	MT-11.02	+ Nền đất, mái tôn trắng kẽm		2.356.000
104	MT-11.03	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.292.000
105	MT-11.04	+ Nền đất, mái lá		2.246.000
106	MT-11.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái ngói		3.068.000
107	MT-11.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn trắng kẽm		2.654.000
108	MT-11.07	+ Nền gạch hoa hoặc, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.614.000
109	MT-11.08	+ Nền gạch hoa, mái lá		2.545.000
III.1.12		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, khung, kèo bằng thép hoặc gỗ dàu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dàu); vách tôn (tôn thiếc, tôn trắng kẽm, fibrocement); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện nước:	m ²	
110	MT-12.01	+ Nền đất, mái tôn trắng kẽm		1.654.000
111	MT-12.02	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.588.000
112	MT-12.03	+ Nền đất, mái lá.		1.542.000
113	MT-12.04	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn trắng kẽm		1.951.000
114	MT-12.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.908.000
115	MT-12.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1.853.000
III.1.13		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương; có điện nước; tường xây gạch dày 10cm:	m ²	
116	MT-13.01	+ Nền đất, mái ngói		2.724.000

117	MT-13.02	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2.334.000
118	MT-13.03	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.248.000
119	MT-13.04	+ Nền đất, mái lá		2.180.000
120	MT-13.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái ngói.		3.012.000
121	MT-13.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		2.643.000
122	MT-13.07	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.536.000
123	MT-13.08	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		2.468.000
III.1.14		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương; có điện nước; vách tôn:	m ²	
124	MT-14.01	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.630.000
125	MT-14.02	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.557.000
126	MT-14.03	+ Nền đất, mái lá		1.488.000
127	MT-14.04	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.952.000
128	MT-14.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.845.000
129	MT-14.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1.776.000
III.1.15		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương; có điện nước; vách tôn nhưng mặt tiền xây gạch:	m ²	
130	MT-15.01	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.681.000
131	MT-15.02	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.574.000
132	MT-15.03	+ Nền đất, mái lá		1.505.000
133	MT-15.04	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.969.000
134	MT-15.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.862.000
135	MT-15.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1.793.000
III.1.16		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương; có điện nước; vách lá nhưng mặt tiền xây gạch:	m ²	
136	MT-16.01	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.340.000
137	MT-16.02	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.233.000
138	MT-16.03	+ Nền đất, mái lá		1.164.000
139	MT-16.04	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.627.000
140	MT-16.05	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.520.000

141	MT-16.06	+ Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1.451.000
142	MT-16.07	+ Nền gạch tàu, lót BT đá 4x6 có láng xi măng; mái tôn tráng kẽm		1.627.000
III.1.17		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); có điện nước; vách lá nhưng có mặt tiền xây gạch:	m ²	
143	MT-17.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.417.000
144	MT-17.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.704.000
145	MT-17.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.555.000
146	MT-17.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.310.000
147	MT-17.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.597.000
148	MT-17.06	+ Mái tôn thiếc, firoximang, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.447.000
III.1.18		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); có điện nước; vách tôn nhưng có mặt tiền xây gạch:	m ²	
149	MT-18.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.656.000
150	MT-18.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.977.000
151	MT-18.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.812.000
152	MT-18.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.614.000
153	MT-18.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.939.000
154	MT-18.06	+ Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.770.000
III.1.19		- Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn hoặc cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); có điện nước; vách lá mặt trước xây gạch:	m ²	
155	MT-19.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.186.000
156	MT-19.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.473.000
157	MT-19.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.323.000
158	MT-19.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.078.000
159	MT-19.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc		1.365.000

		ceramic		
160	MT-19.06	+ Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.216.000
III.1.20		- Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn hoặc cột gỗ đầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ đầu); có điện nước; vách tôn mặt trước xây gạch:	m ²	
161	MT-20.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.458.000
162	MT-20.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.778.000
163	MT-20.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.614.000
164	MT-20.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.419.000
165	MT-20.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.707.000
166	MT-20.06	+ Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.557.000
III.1.21		- Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gỗ địa phương; có điện nước; vách lá nhưng mặt tiền xây gạch:	m ²	
167	MT-21.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.107.000
168	MT-21.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.395.000
169	MT-21.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.245.000
170	MT-21.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.001.000
171	MT-21.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.288.000
172	MT-21.06	+ Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.137.000
III.1.22		- Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc; khung cột gỗ địa phương; có điện nước; vách tôn nhưng mặt tiền xây gạch:	m ²	
173	MT-22.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1.449.000
174	MT-22.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1.737.000
175	MT-22.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lóng xi măng		1.586.000
176	MT-22.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.342.000
177	MT-22.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc		1.630.000

		ceramic		
178	MT-22.06	+ Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		1.479.000
III.2		*TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ VỆ SINH HOẶC CÓ VỆ SINH ĐỘC LẬP NGOÀI NHÀ ĐƯỢC TÍNH RIÊNG		
III.2.1		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách lá, ván gỗ địa phương; mái lá.	m ²	
179	MT'-01.01	+ Nền đất, không xây bó		736.000
180	MT'-01.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		775.000
181	MT'-01.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		941.000
182	MT'-01.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.440.000
183	MT'-01.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.265.000
184	MT'-01.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.010.000
III.2.2		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái lá.	m ²	
185	MT'-02.01	+ Nền đất, không xây bó		828.000
186	MT'-02.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		958.000
187	MT'-02.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.124.000
188	MT'-02.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.623.000
189	MT'-02.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.448.000
190	MT'-02.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.193.000
III.2.3		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn tráng kẽm; mái lá	m ²	
191	MT'-03.01	+ Nền đất, không xây bó		1.079.000
192	MT'-03.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		1.209.000
193	MT'-03.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.374.000
194	MT'-03.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao		1.872.000

		thấp, không phải có thang lên)		
195	MT'-03.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.699.000
196	MT'-03.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.443.000
III.2.4		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách lá, ván gỗ địa phương; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.	m ²	
197	MT'-04.01	+ Nền đất, không xây bó		759.000
198	MT'-04.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		848.000
199	MT'-04.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.013.000
200	MT'-04.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.512.000
201	MT'-04.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.337.000
202	MT'-04.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.082.000
III.2.5		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách lá, ván gỗ địa phương; mái tôn tráng kẽm	m ²	
203	MT'-05.01	+ Nền đất, không xây bó		807.000
204	MT'-05.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		937.000
205	MT'-05.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.103.000
206	MT'-05.04	+ Sàn ghép đan BTCT đúc sẵn trên trụ đá, BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.602.000
207	MT'-05.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.427.000
208	MT'-05.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.172.000
III.2.6		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.	m ²	
209	MT'-06.01	+ Nền đất, không xây bó		900.000
210	MT'-06.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		1.030.000
211	MT'-06.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.196.000

212	MT'-06.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.695.000
213	MT'-06.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.520.000
214	MT'-06.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.265.000
III.2.7		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái tôn trắng kẽm	m ²	
215	MT'-07.01	+ Nền đất, không xây bó		990.000
216	MT'-07.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		1.119.000
217	MT'-07.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.286.000
218	MT'-07.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.784.000
219	MT'-07.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.609.000
220	MT'-07.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.355.000
III.2.8		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn trắng kẽm; mái tôn thiếc hoặc fibrociment	m ²	
221	MT'-08.01	+ Nền đất, không xây bó		1.151.000
222	MT'-08.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		1.280.000
223	MT'-08.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.447.000
224	MT'-08.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.945.000
225	MT'-08.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.770.000
226	MT'-08.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.516.000
III.2.9		- Khung, cột bằng gỗ địa phương; có điện, nước, vách tôn trắng kẽm; mái tôn trắng kẽm	m ²	
227	MT'-09.01	+ Nền đất, không xây bó		1.241.000
228	MT'-09.02	+ Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		1.370.000
229	MT'-09.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1.535.000

230	MT'-09.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.997.000
231	MT'-09.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.860.000
232	MT'-09.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương (có chiều cao thấp, không phải có thang lên)		1.604.000
IV		NHÀ 2 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN)		
IV.1		- Móng cọc BTCT, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
233	HT-01.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.944.000
234	HT-01.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.939.000
235	HT-01.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.799.000
236	HT-01.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.768.000
237	HT-01.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.361.000
238	HT-01.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.312.000
239	HT-01.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.189.000
240	HT-01.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.163.000
IV.2		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
241	HT-02.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.408.000
242	HT-02.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.362.000
243	HT-02.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.249.000
244	HT-02.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.210.000
245	HT-02.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.835.000
246	HT-02.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.789.000
247	HT-02.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.678.000
248	HT-02.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.662.000
IV.3		- Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT, sàn gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
249	HT-03.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.774.000
250	HT-03.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.640.000

251	HT-03.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.623.000
252	HT-03.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.250.000
253	HT-03.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.127.000
254	HT-03.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.111.000
255	HT-03.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		5.807.000
256	HT-03.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		5.673.000
257	HT-03.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.655.000
258	HT-03.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		5.348.000
259	HT-03.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		5.224.000
260	HT-03.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.208.000
IV.4		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, dầm BTCT, sàn gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
261	HT-04.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.306.000
262	HT-04.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.192.000
263	HT-04.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.179.000
264	HT-04.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.732.000
265	HT-04.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.621.000
266	HT-04.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.605.000
267	HT-04.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		5.390.000
268	HT-04.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		5.246.000
269	HT-04.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.207.000
270	HT-04.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		4.822.000
271	HT-04.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.712.000
272	HT-04.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.695.000
IV.5		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; cột, dầm BTCT, sàn gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	

273	HT-05.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		4.639.000
274	HT-05.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4.528.000
275	HT-05.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.512.000
276	HT-05.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.212.000
277	HT-05.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.078.000
278	HT-05.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.060.000
279	HT-05.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		4.728.000
280	HT-05.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.601.000
281	HT-05.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.582.000
282	HT-05.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		4.244.000
283	HT-05.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.110.000
284	HT-05.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.093.000
IV.6		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); cột, đà BTCT; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
285	HT-06.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		4.043.000
286	HT-06.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.495.000
287	HT-06.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		4.213.000
288	HT-06.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		4.057.000
289	HT-06.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.510.000
290	HT-06.06	+ Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		4.228.000
IV.7		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung cột, đà gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
291	HT-07.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		3.767.000
292	HT-07.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.219.000
293	HT-07.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		3.938.000

294	HT-07.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3.782.000
295	HT-07.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.248.000
296	HT-07.06	+ Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3.953.000
IV.8		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; Khung tầng trệt BTCT đến sàn ván, tầng lầu cột gỗ; sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
297	HT-08.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		3.892.000
298	HT-08.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.329.000
299	HT-08.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		4.048.000
300	HT-08.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3.878.000
301	HT-08.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		4.345.000
302	HT-08.06	+ Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		4.062.000
IV.9		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); khung tầng trệt BTCT đến sàn ván, tầng lầu cột gỗ; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
303	HT-09.01	+ Mái tôn tráng kẽm, nền đất		3.397.000
304	HT-09.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		3.843.000
305	HT-09.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3.595.000
306	HT-09.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3.379.000
307	HT-09.05	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		3.826.000
308	HT-09.06	+ Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3.577.000
V		NHÀ TỪ 3 ĐẾN 6 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN)		
V.1		- Móng cọc BTCT, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
309	BT-01.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.682.000
310	BT-01.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.616.000

311	BT-01.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.528.000
312	BT-01.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.517.000
313	BT-01.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.402.000
314	BT-01.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.336.000
315	BT-01.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.248.000
316	BT-01.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.237.000
V.2		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
317	BT-02.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.190.000
318	BT-02.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.124.000
319	BT-02.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.036.000
320	BT-02.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.025.000
321	BT-02.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		4.910.000
322	BT-02.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		4.844.000
323	BT-02.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.757.000
324	BT-02.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.745.000
V.3		- Móng cọc BTCT; khung BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
325	BT-03.01	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái ngói		5.126.000
326	BT-03.02	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái tôn tráng kẽm		5.039.000
327	BT-03.03	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.027.000
328	BT-03.04	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái ngói		4.846.000
329	BT-03.05	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái tôn tráng kẽm		4.759.000
330	BT-03.06	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.747.000
331	BT-03.07	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái ngói		5.147.000
332	BT-03.08	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		5.060.000
333	BT-03.09	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.048.000
334	BT-03.10	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT,		4.867.000

		mái ngói		
335	BT-03.11	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.780.000
336	BT-03.12	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.768.000
V.4		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
337	BT-04.01	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái ngói		4.763.000
338	BT-04.02	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái tôn tráng kẽm		4.680.000
339	BT-04.03	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.686.000
340	BT-04.04	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái ngói		4.545.000
341	BT-04.05	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái tôn tráng kẽm		4.463.000
342	BT-04.06	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.438.000
343	BT-04.07	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4.773.000
344	BT-04.08	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.698.000
345	BT-04.09	+ Tường dày 20cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.680.000
346	BT-04.10	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4.555.000
347	BT-04.11	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4.472.000
348	BT-04.12	+ Tường dày 10cm, sàn gỗ nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.448.000
VI		NHÀ SÀN, CAO CẤP 1 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN; BAO GỒM TRƯỜNG HỢP CÓ VÀ KHÔNG CÓ VỆ SINH TRONG NHÀ HOẶC CÓ VÀ KHÔNG CÓ BAN CÔNG, TẦNG LỬNG TẠI PHẦN NHÀ SÀN, CAO CẤP)		
VI.1.1		- Móng trụ BTCT; sàn nền BTCT lát gạch ceramic; cột, đà BTCT; tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước:	m ²	
349	SMT-01.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		6.619.000
350	SMT-01.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.510.000

351	SMT-01.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		6.317.000
352	SMT-01.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		6.295.000
353	SMT-01.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		6.119.000
354	SMT-01.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		6.010.000
355	SMT-01.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.817.000
356	SMT-01.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.794.000
VI.1.2		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép lửng vừa hoặc gạch tàu hoàn thiện; cột, đà BTCT; tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước:	m ²	
357	SMT-02.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		6.469.000
358	SMT-02.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.324.000
359	SMT-02.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		6.131.000
360	SMT-02.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		6.108.000
361	SMT-02.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.933.000
362	SMT-02.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.823.000
363	SMT-02.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.630.000
364	SMT-02.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.607.000
VI.1.3		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép không hoàn thiện; cột, đà BTCT; tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước:	m ²	
365	SMT-03.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		6.259.000
366	SMT-03.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.150.000
367	SMT-03.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.957.000
368	SMT-03.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.934.000
369	SMT-03.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.758.000
370	SMT-03.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.649.000
371	SMT-03.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.456.000
372	SMT-03.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.434.000
VI.1.4		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép kết hợp gỗ; cột, đà BTCT; tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước:	m ²	

373	SMT-04.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		5.826.000
374	SMT-04.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		5.636.000
375	SMT-04.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.408.000
376	SMT-04.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.378.000
377	SMT-04.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.309.000
378	SMT-04.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.119.000
379	SMT-04.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4.891.000
380	SMT-04.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4.861.000
VI.1.5		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép lát gạch ceramic hoàn thiện; khung cột gạch hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước:	m ²	
381	SMT-05.01	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái ngói.		6.033.000
382	SMT-05.02	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn tráng kẽm.		5.619.000
383	SMT-05.03	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.577.000
384	SMT-05.04	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		5.893.000
385	SMT-05.05	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		5.479.000
386	SMT-05.06	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.436.000
387	SMT-05.07	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		5.823.000
388	SMT-05.08	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		5.409.000
389	SMT-05.09	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trở đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.366.000
390	SMT-05.10	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái ngói.		5.682.000
391	SMT-05.11	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn tráng kẽm.		5.269.000
392	SMT-05.12	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.226.000
VI.1.6		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép lát	m ²	

		không hoàn thiện; khung cột gạch hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước:		
393	SMT-06.01	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái ngói.		5.652.000
394	SMT-06.02	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn tráng kẽm.		5.238.000
395	SMT-06.03	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.196.000
396	SMT-06.04	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		5.512.000
397	SMT-06.05	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		5.098.000
398	SMT-06.06	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		5.055.000
399	SMT-06.07	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		5.442.000
400	SMT-06.08	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		5.028.000
401	SMT-06.09	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trở đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.985.000
402	SMT-06.10	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái ngói.		5.301.000
403	SMT-06.11	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn tráng kẽm.		4.888.000
404	SMT-06.12	+ Vách ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) hoặc tôn, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.845.000
VI.1.7		- Móng trụ BTCT; sàn nền bê tông cốt thép kết hợp gỗ; khung cột gạch hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước:	m ²	
405	SMT-07.01	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái ngói.		5.103.000
406	SMT-07.02	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn tráng kẽm.		4.735.000
407	SMT-07.03	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.708.000
408	SMT-07.04	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		4.976.000
409	SMT-07.05	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		4.608.000

410	SMT-07.06	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.559.000
411	SMT-07.07	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		4.913.000
412	SMT-07.08	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn tráng kẽm.		4.545.000
413	SMT-08.09	+ Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trở đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.489.000
414	SMT-07.10	+ Vách ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu) hoặc tôn, mái ngói.		4.786.000
415	SMT-07.11	+ Vách ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu) hoặc tôn, mái tôn tráng kẽm.		4.392.000
416	SMT-07.12	+ Vách ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu) hoặc tôn, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		4.349.000
VI.1.8		- Móng trụ sàn gỗ địa phương; cột, kèo gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); vách tôn, thiếc, firoximăng; cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện nước:	m ²	
417	SMT-08.01	+ Mái tôn tráng kẽm		2.056.000
418	SMT-08.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.018.000
419	SMT-08.03	+ Mái lá		1.959.000
VI.1.9		- Móng trụ sàn gỗ địa phương; cột gỗ địa phương; có điện nước; vách tôn, thiếc, firoximăng:	m ²	
420	SMT-09.01	+ Mái tôn tráng kẽm		2.080.000
421	SMT-09.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.037.000
422	SMT-09.03	+ Mái lá		1.991.000
VII		NHÀ SÀN, NHÀ CAO CĂNG 2 TẦNG (VÁCH RIÊNG; CHƯA TÍNH TRẦN; BAO GỒM TRƯỜNG HỢP CÓ VÀ KHÔNG CÓ NHÀ VỆ SINH, NHÀ TẮM TẠI PHẦN NHÀ SÀN, CAO CĂNG)		
VII.1		- Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà, sàn lầu bằng BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	m ²	
423	SHT-01.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		8.460.000
424	SHT-01.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		8.436.000

425	SHT-01.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		8.302.000
426	SHT-01.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		8.284.000
427	SHT-01.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		8.062.000
428	SHT-01.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		8.038.000
429	SHT-01.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		7.904.000
430	SHT-01.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.886.000
VII.2		- Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà, sàn lầu bằng BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; không hoàn thiện nền:	m ²	
431	SHT-02.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		8.014.000
432	SHT-02.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		7.990.000
433	SHT-02.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		7.855.000
434	SHT-02.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.838.000
435	SHT-02.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		7.616.000
436	SHT-02.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		7.591.000
437	SHT-02.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		7.457.000
438	SHT-02.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.440.000
VII.3		- Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; cột, đà, sàn lầu BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; hoàn thiện nền lầu bằng gạch ceramic:	m ²	
439	SHT-03.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		6.404.000
440	SHT-03.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.354.000
441	SHT-03.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		6.232.000
442	SHT-03.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		6.215.000
443	SHT-03.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.776.000
444	SHT-03.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.727.000
445	SHT-03.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.604.000
446	SHT-03.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.588.000
VII.4		- Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; cột, đà, sàn lầu BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; không hoàn thiện:	m ²	

447	SHT-04.01	+ Tường dày 20cm, mái BTCT		6.156.000
448	SHT-04.02	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.107.000
449	SHT-04.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		5.983.000
450	SHT-04.04	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.967.000
451	SHT-04.05	+ Tường dày 10cm, mái BTCT		5.529.000
452	SHT-04.06	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.479.000
453	SHT-04.07	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		5.357.000
454	SHT-04.08	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.339.000
VII.5		- Móng trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà BTCT, sàn lầu gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền trệt gạch ceramic:	m ²	
455	SHT-05.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		8.291.000
456	SHT-05.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		8.157.000
457	SHT-05.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		8.139.000
458	SHT-05.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		7.893.000
459	SHT-05.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		7.759.000
460	SHT-05.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.741.000
461	SHT-05.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		8.324.000
462	SHT-05.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		8.189.000
463	SHT-05.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		8.172.000
464	SHT-05.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		7.925.000
465	SHT-05.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		7.791.000
466	SHT-05.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.774.000
VII.6		- Móng trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà BTCT, sàn lầu gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; không hoàn thiện nền:	m ²	
467	SHT-06.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		7.844.000
468	SHT-06.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		7.710.000
469	SHT-06.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.693.000

470	SHT-06.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		7.446.000
471	SHT-06.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		7.312.000
472	SHT-06.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.295.000
473	SHT-06.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		7.877.000
474	SHT-06.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		7.743.000
475	SHT-06.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.725.000
476	SHT-06.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		7.479.000
477	SHT-06.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		7.345.000
478	SHT-06.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		7.327.000
VII.7		- Móng trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; cột, dầm BTCT, sàn lầu gỗ; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước:	m ²	
479	SHT-07.01	+ Tường dày 20cm, mái ngói		6.044.000
480	SHT-07.02	+ Tường dày 20cm, mái tôn trắng kẽm		5.905.000
481	SHT-07.03	+ Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.890.000
482	SHT-07.04	+ Tường dày 10cm, mái ngói		5.418.000
483	SHT-07.05	+ Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		5.295.000
484	SHT-07.06	+ Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.279.000
485	SHT-07.07	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		6.074.000
486	SHT-07.08	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		5.940.000
487	SHT-07.09	+ Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.923.000
488	SHT-07.10	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		5.514.000
489	SHT-07.11	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		5.392.000
490	SHT-07.12	+ Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		5.375.000
VII.8		- Móng trụ BTCT; sàn trệt trên trụ bằng BTCT; sàn lầu ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); cột, dầm BTCT; vách tầng trệt xây gạch dày 10cm, vách tầng lầu bằng tôn, thiếc, fireximăng:	m ²	

491	SHT-08.01	+ Mái tôn trắng kẽm, không hoàn thiện nền		7.229.000
492	SHT-08.02	+ Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.676.000
493	SHT-08.03	+ Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.428.000
494	SHT-08.04	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, không hoàn thiện nền		7.212.000
495	SHT-08.05	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.658.000
496	SHT-08.06	+ Mái thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.410.000
VII.9		- Móng trụ BTCT; sàn trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; sàn lầu ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); cột, đà BTCT; vách tầng trệt xây gạch dày 10cm, vách tầng lầu bằng tôn, thiếc, firoximăng:	m ²	
497	SHT-09.01	+ Mái tôn trắng kẽm		5.173.000
498	SHT-09.02	+ Mái thiếc hoặc fibrociment		5.157.000
VII.10		- Móng trụ bằng BTCT; sàn trệt trên trụ bằng BTCT; khung cột, đà gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
499	SHT-10.01	+ Mái tôn trắng kẽm, không hoàn thiện nền		6.926.000
500	SHT-10.02	+ Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.372.000
501	SHT-10.03	+ Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.124.000
502	SHT-10.04	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, không hoàn thiện nền		6.908.000
503	SHT-10.05	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.355.000
504	SHT-10.06	+ Mái thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.107.000
VII.11		- Móng trụ bằng BTCT; sàn trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; khung cột, đà gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:	m ²	
505	SHT-11.01	+ Mái tôn trắng kẽm		4.871.000
506	SHT-11.02	+ Mái thiếc hoặc fibrociment		4.855.000
VII.12		- Móng trụ BTCT; sàn trệt trên trụ bằng BTCT; khung tầng trệt BTCT đến sàn ván, tầng lầu cột gỗ; sàn ván gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ	m ²	

		dầu); Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn:		
507	SHT-12.01	+ Mái tôn tráng kẽm, không hoàn thiện nền		7.040.000
508	SHT-12.02	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.486.000
509	SHT-12.03	+ Mái tôn tráng kẽm, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.238.000
510	SHT-12.04	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, không hoàn thiện		7.022.000
511	SHT-12.05	+ Mái thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		7.468.000
512	SHT-12.06	+ Mái thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc láng xi măng		7.220.000

Ghi chú:

- Đơn giá Nhà ở được trình bày là đơn giá xây dựng mới.
- Phải đối chiếu với đặc điểm cấu tạo thực tế khi kiểm đếm để cập nhật các điều chỉnh, bổ sung theo mục D của phụ lục này.
- Nhà ở trong quy định này là nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023.
- Biệt thự là loại nhà ở được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của cá nhân, hộ gia đình theo quy định của pháp luật, có sân vườn, có tường rào và lối ra vào riêng biệt và trang trí từ 2 mặt tiền kiến trúc trở lên.
- Nhà sàn, nhà cao tầng là nhà, nhà ở được xây dựng có phần kết cấu móng chịu lực bên dưới và phần trụ, cột để nâng cao phần thân nhà chính khỏi mặt nền bên dưới, ngoại trừ trường hợp nâng cao từ 2,6m trở lên và có xây dựng để sử dụng không gian bên dưới để ở hoặc sinh hoạt khác thì phần này là 01 tầng nhà ở.
- Nhà vệ sinh độc lập là nhà vệ sinh có hầm tự hoại được xây dựng bên ngoài nhà ở, đây là công trình để phục vụ sinh hoạt khác có liên quan đến ở; Nhà tắm độc lập là nhà tắm được xây dựng bên ngoài nhà ở, đây là công trình để phục vụ sinh hoạt khác có liên quan đến ở.
- Đối với trường hợp trong mô tả đặc điểm cấu tạo chưa ghi rõ tên gọi hoặc nhóm gỗ, thì gỗ được sử dụng là gỗ của các nhóm còn lại (bao gồm các loại gỗ địa phương có thể khai thác trong tự nhiên hoặc do trồng trọt tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long) không thuộc nhóm I, II, III, IV.

B. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:

SỐ THỨ TỰ	MÃ HIỆU	ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
------------------	----------------	-------------------------	--------------------	-----------------------

I		NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO CƠ SỞ SẢN XUẤT HỘ GIA ĐÌNH (NHÀ BAO CHE)	m²	
I.1		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT, kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); Tường xây gạch dày 10cm		
1	NX-01.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2.622.000
2	NX-01.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.591.000
3	NX-01.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2.765.000
4	NX-01.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.734.000
5	NX-01.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2.528.000
6	NX-01.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.497.000
7	NX-01.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2.390.000
8	NX-01.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.359.000
I.2		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); Tường xây gạch dày 20cm		
9	NX-02.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		3.023.000
10	NX-02.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.992.000
11	NX-02.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		3.166.000
12	NX-02.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3.128.000
13	NX-02.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2.929.000
14	NX-02.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.898.000
15	NX-02.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2.790.000
16	NX-02.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.759.000
I.3		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên phần trên là vách tôn, ván.		
17	NX-03.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2.438.000

18	NX-03.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.403.000
19	NX-03.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm		2.578.000
20	NX-03.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.528.000
21	NX-03.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn trắng kẽm		2.343.000
22	NX-03.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.312.000
23	NX-03.07	+ Nền đất, mái tôn trắng kẽm		2.205.000
24	NX-03.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.174.000
I.4		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường lửng xây gạch dày 10cm, cao dưới 2m phần trên là vách tôn, ván.		
25	NX-04.01	+ Nền BTCT, mái tôn trắng kẽm		2.378.000
26	NX-04.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.340.000
27	NX-04.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm		2.515.000
28	NX-04.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.466.000
29	NX-04.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn trắng kẽm		2.283.000
30	NX-04.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.252.000
31	NX-04.07	+ Nền đất, mái tôn trắng kẽm		2.145.000
32	NX-04.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.112.000
I.5		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn, ván.		
33	NX-05.01	+ Nền BTCT, mái tôn trắng kẽm		2.175.000
34	NX-05.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.125.000
35	NX-05.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm		2.300.000
36	NX-05.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.251.000
37	NX-05.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn trắng kẽm		2.099.000
38	NX-05.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn		2.058.000

		thiếc hoặc fibrociment		
39	NX-05.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.947.000
40	NX-05.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.898.000
I.6		- Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); không vách,		
41	NX-06.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1.600.000
42	NX-06.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.551.000
43	NX-06.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.726.000
44	NX-06.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.651.000
45	NX-06.05	+ Nền gạch tàu hoặc lát xi măng, mái tôn tráng kẽm		1.533.000
46	NX-06.06	+ Nền gạch tàu hoặc lát xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.483.000
47	NX-06.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.373.000
48	NX-06.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.323.000
I.7		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tường xây gạch dày 100mm.		
49	NX-07.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2.429.000
50	NX-07.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.399.000
51	NX-07.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2.571.000
52	NX-07.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.540.000
53	NX-07.05	+ Nền gạch tàu hoặc lát xi măng, mái tôn tráng kẽm		2.335.000
54	NX-07.06	+ Nền gạch tàu hoặc lát xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.303.000
55	NX-07.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2.197.000
56	NX-07.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.165.000
I.8		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường lửng 100 cao từ 2m trở lên, trên vách tôn, ván.		

57	NX-08.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2.257.000
58	NX-08.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.226.000
59	NX-08.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2.400.000
60	NX-08.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.369.000
61	NX-08.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2.163.000
62	NX-08.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.132.000
63	NX-08.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2.025.000
64	NX-08.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.994.000
I.9		- Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường dày 10cm lửng xây gạch, cao dưới 2m trên vách tôn, ván.		
65	NX-09.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2.199.000
66	NX-09.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.168.000
67	NX-09.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2.340.000
68	NX-09.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.309.000
69	NX-09.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2.103.000
70	NX-09.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2.072.000
71	NX-09.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.965.000
72	NX-09.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1.934.000
I.10		- Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung cột, kèo bằng thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn (tôn thiếc, tôn tráng kẽm, fibrocement)		
73	NX-10.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1.858.000
74	NX-10.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.750.000
75	NX-10.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.923.000
76	NX-10.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.892.000
77	NX-10.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn		1.763.000

		tráng kẽm		
78	NX-10.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.656.000
79	NX-10.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.628.000
80	NX-10.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.517.000
I.11		- Móng BTCT gia cố cừ tràm hoặc xây bó nền bằng gạch; khung cột, kèo bằng thép hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); không vách.		
81	NX-11.01	+ Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1.298.000
82	NX-11.02	+ Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.249.000
83	NX-11.03	+ Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1.424.000
84	NX-11.04	+ Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.336.000
85	NX-11.05	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1.231.000
86	NX-11.06	+ Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.181.000
87	NX-11.07	+ Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1.071.000
88	NX-11.08	+ Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1.021.000
II		CHÒI VUÔNG; MÁI CHE; CHUÔNG, TRẠI CHĂN NUÔI		
II.1		*Chòi vuông:	m²	
89	CV-01.01	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn thiếc, ván; mái tôn thiếc; nền đất.		469.000
90	CV-01.02	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		583.000
91	CV-01.03	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái tôn; nền sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		791.000
92	CV-01.04	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền đất.		378.000
93	CV-01.05	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		493.000
94	CV-01.06	- Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		702.000
95	CV-01.07	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền đất.		411.000

96	CV-01.08	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		526.000
97	CV-01.09	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền sàn sàn gỗ trên cọc gỗ đại phương.		734.000
98	CV-01.10	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền đất.		321.000
99	CV-01.11	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		436.000
100	CV-01.12	- Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền sàn gỗ trên cọc gỗ đại phương.		644.000
II.2		*Mái che (không tính phần nền):	m²	
101	MA-01.01	- Mái che bằng tôn tráng kẽm, cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu), khung cột thép hoặc cột BTCT đúc sẵn.		355.000
102	MA-01.02	- Mái che bằng tôn thiếc hoặc fibrociment, cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu), khung cột thép hoặc cột BTCT đúc sẵn.		260.000
103	MA-01.03	- Mái che bằng tôn tráng kẽm, khung cột gỗ địa phương.		317.000
104	MA-01.04	- Mái che bằng tôn thiếc hoặc fibrociment, khung cột gỗ địa phương.		221.000
105	MA-01.05	- Mái che bằng lá, khung cột gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu), khung cột thép hoặc cột BTCT đúc sẵn.		177.000
106	MA-01.06	- Mái che bằng lá, khung cột gỗ địa phương.		139.000
II.3		*Chuồng, trại chăn nuôi		
II.3.1		- Cột BTCT hoặc cột gạch, gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); tường lửng xây gạch dày 10cm:	m²	
107	CT-01.01	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1.006.000
108	CT-01.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		1.134.000
109	CT-01.03	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		975.000
110	CT-01.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1.308.000
111	CT-01.05	+ Mái lá, nền đất		917.000
112	CT-01.06	+ Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		1.050.000

113	CT-01.07	+ Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		887.000
114	CT-01.08	+ Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1.218.000
II.3.2		- Cột BTCT hoặc cột gạch, gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); vách lửng tôn hoặc ván	m²	
115	CT-02.01	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		929.000
116	CT-02.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		1.061.000
117	CT-02.03	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		898.000
118	CT-02.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1.229.000
119	CT-02.05	+ Mái lá, nền đất		840.000
120	CT-02.06	+ Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		973.000
121	CT-02.07	+ Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		808.000
122	CT-02.08	+ Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1.141.000
II.3.3		- Cột gỗ địa phương; vách lửng tôn, ván	m²	
123	CT-03.01	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		835.000
124	CT-03.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		968.000
125	CT-03.03	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		804.000
126	CT-03.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		1.136.000
127	CT-03.05	+ Mái lá, nền đất		745.000
128	CT-03.06	+ Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		879.000
129	CT-03.07	+ Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		715.000
130	CT-03.08	+ Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		1.047.000
II.3.4		- Cột gỗ địa phương, vách lửng lá hoặc rào chắn bằng gỗ hay lưới B40.	m²	
131	CT-04.01	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		727.000
132	CT-04.02	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		860.000

133	CT-04.03	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		696.000
134	CT-04.04	+ Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		1.028.000
135	CT-04.05	+ Mái lá, nền đất		637.000
136	CT-04.06	+ Mái lá, nền lán xi măng hoặc lát gạch tàu		771.000
137	CT-04.07	+ Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		607.000
138	CT-04.08	+ Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		938.000
III		NHÀ VỆ SINH ĐỘC LẬP CÓ HẦM TỰ HOẠI, CÓ XÍ XỐM (nếu không có hầm tự hoại thì đơn giá trừ 1.100.000 đồng/m ²) 0	m²	
139	VS-01.01	- Nền lát gạch ceramic, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); tường xây gạch; mái tôn, ngói, fibrociment		5.690.000
140	VS-01.02	- Nền lát gạch ceramic, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); tường xây gạch; mái lá.		5.532.000
141	VS-01.03	- Nền lát gạch tàu, Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); vách tôn hoặc ván; mái tôn, ngói, fibrociment		3.805.000
142	VS-01.04	- Nền lát gạch tàu, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); vách tôn hoặc ván; mái lá		3.647.000
143	VS-01.05	- Nền lát gạch tàu, cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment.		3.281.000
144	VS-01.06	- Nền lát gạch tàu, Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván, mái lá.		3.123.000
145	VS-01.07	- Nền lát gạch tàu, cột gỗ địa phương; vách lá, ván địa phương; mái lá.		2.612.000
IV		NHÀ TẮM ĐỘC LẬP	m²	
146	NT-01.01	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); tường xây gạch; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền gạch ceramic		4.394.000
147	NT-01.02	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu); tường xây gạch; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		4.215.000

148	NT-01.03	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường xây gạch; mái lá; nền gạch ceramic		4.237.000
149	NT-01.04	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); tường xây gạch; mái lá; nền xi măng hoặc gạch tàu		4.081.000
150	NT-01.05	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền gạch ceramic		2.493.000
151	NT-01.06	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		2.301.000
152	NT-01.07	- Cột gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái tôn , ngói, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		2.356.000
153	NT-01.08	- Cột BTCT, gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái tôn , ngói, fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2.979.000
154	NT-01.09	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái lá; nền gạch ceramic		2.336.000
155	NT-01.10	- Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái lá; nền xi măng hoặc gạch tàu		2.144.000
156	NT-01.11	- Cột BTCT, gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái lá; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		2.821.000
157	NT-01.12	- Cột gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); vách tôn hoặc ván; mái lá; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		2.199.000
158	NT-01.13	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền gạch ceramic		2.062.000
159	NT-01.14	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1.871.000
160	NT-01.15	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		2.356.000
161	NT-01.16	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; sàn ghép đan BTCT trên trụ		2.979.000

		đà BTCT;		
162	NT-01.17	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván, mái lá; nền gạch ceramic		1.904.000
163	NT-01.18	- Cột gỗ địa phương;vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1.712.000
164	NT-01.19	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		2.199.000
165	NT-01.20	- Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2.821.000
166	NT-01.21	- Cột gỗ địa phương;vách lá, ván địa phương, thảo bạt; mái lá, thảo bạt; nền đất.		710.000
167	NT-01.22	- Cột gỗ địa phương;vách lá, ván địa phương, thảo bạt; mái lá, thảo bạt; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2.024.000
168	NT-01.23	- Cột gỗ địa phương;vách lá, ván địa phương, thảo bạt; mái lá, thảo bạt; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương.		1.402.000
V		NHÀ MÒ, MÒ MẢ		
V.1		*Phần mộ:	Cái	
169	MM-01.01	- Mộ đất		4.898.000
170	MM-01.02	- Mộ xây gạch có nắp Mộ bằng BTCT, sơn nước - có kim tinh xây gạch		12.665.000
171	MM-01.03	- Mộ xây gạch có nắp Mộ bằng BTCT, có ốp gạch men, gạch ceramic - có kim tinh xây gạch		16.049.000
172	MM-01.04	- Mộ đồ BTCT, sơn nước		14.720.000
173	MM-01.05	- Mộ đồ BTCT, có ốp gạch ceramic hoặc đá hoa cương		17.932.000
174	MM-01.06	- Kim tinh xây sẵn: xây gạch, đáy BTCT		8.856.000
174	MM-01.07	- Kim tinh xây sẵn: Đáy, thành BTCT		9.990.000
175	MM-01.08	- Mộ đặc thù (mộ không sử dụng vật liệu xây dựng hiện đại, nhưng có diện tích xây dựng phần mộ chính $\geq 10\text{m}^2$ /mộ hoặc mộ có kiến trúc không phổ biến hiện nay ở địa phương)		17.784.000
V.2		*Nhà mồ một tầng mái	m² (tính theo	

			diện tích sàn xây dựng)	
176	NM-01.01	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái BTCT; nền gạch ceramic		3.479.000
177	NM-01.02	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái BTCT; nền xi măng hoặc gạch tàu		3.328.000
178	NM-01.03	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái ngói; nền ceramic		3.384.000
179	NM-01.04	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái ngói; nền xi măng hoặc gạch tàu.		3.241.000
180	NM-01.05	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; nền ceramic		2.873.000
181	NM-01.06	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; nền xi măng hoặc gạch tàu		2.723.000
182	NM-01.07	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền ceramic		2.803.000
183	NM-01.08	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền xi măng hoặc gạch tàu		2.660.000
184	NM-01.09	- Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất.		2.509.000
185	NM-01.10	- Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); mái tôn tráng kẽm; nền gạch ceramic		1.297.000
186	NM-01.11	- Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); mái tôn tráng kẽm; nền xi măng hoặc gạch tàu.		1.158.000
187	NM-01.12	- Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1.129.000
188	NM-01.13	- Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm); mái tôn thiếc hoặc		975.000

		fibrociment; nền đất		
V.3		*Nhà mỗ nhiều tầng mái	m² (tính theo diện tích sàn xây dựng)	
189	NM-02.01	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm thép; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và xà gồ thép, lợp tôn; Trang trí tượng, tranh, bồn hoa cây cảnh,...		3.773.000
190	NM-02.02	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm thép; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và xà gồ thép, lợp tôn; Không trang trí thêm ngoài hoàn thiện công trình		1.997.000
191	NM-02.03	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm BTCT; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và xà gồ thép, lợp tôn; Trang trí tượng, tranh, bồn hoa cây cảnh,...		4.062.000
192	NM-02.04	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm BTCT; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và xà gồ thép, lợp tôn; Không trang trí thêm ngoài hoàn thiện công trình		2.286.000
193	NM-02.05	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm BTCT; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và mái BTCT dán ngói; Trang trí tượng, tranh, bồn hoa cây cảnh,...		8.923.000
194	NM-02.06	- Móng trực tiếp trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Cột và dầm BTCT; Tường xây bó, nền lát gạch ceramic; Kèo và mái BTCT dán ngói; Không trang trí thêm ngoài hoàn thiện công trình		7.147.000
VI		HÀNG RÀO		
VI.1		*Cổng rào có móng BTCT trên nền thiên nhiên:	m²	
195	CR-01.01	- Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, không mái		2.062.000

		che, sơn trụ		
196	CR-01.02	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, không mái che, trụ ốp gạch ceramic		2.492.000
197	CR-01.03	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, có mái che ngói, sơn trụ		2.742.000
198	CR-01.04	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, có mái che ngói, trụ ốp gạch ceramic		3.189.000
199	CR-01.05	-Trụ gỗ địa phương (không móng), cửa khung gỗ lưới B40, không mái che		1.030.000
200	CR-01.06	-Trụ gỗ địa phương (không móng), cửa khung sắt hình lưới B40, không mái che		1.320.000
201	CR-01.07	-Trụ BTCT, khung thép hình , thép tấm+lưới B40, sơn trụ, không mái che		1.692.000
202	CR-01.08	-Trụ BTCT, Khung inox , song inox, sơn trụ, không mái che		2.446.000
VI.2		*Tường rào hoàn thiện sơn, trát	m²	
VI.2.1		- Có móng BTCT trên nền gia cố cừ tràm (đối với tường rào tương ứng có sử dụng móng cọc BTCT thì cộng thêm 150.000 đồng/m)		
203	TR-01.01	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		1.153.000
204	TR-01.02	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		925.000
205	TR-01.03	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, không trát (tô).		795.000
206	TR-01.04	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm kết hợp song sắt		1.314.000
207	TR-01.05	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm kết hợp lưới B40		874.000
208	TR-01.06	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		938.000
209	TR-01.07	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		731.000
210	TR-01.08	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, không trát (tô).		656.000
211	TR-01.09	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm kết hợp song sắt		1.191.000

212	TR-01.10	+ Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm kết hợp lưới B40		742.000
V.2.2		- Có móng BTCT trên nền thiên nhiên (đối với tường rào sử dụng móng BTCT trên nền gia cố cừ tràm thì cộng thêm 200.000 đồng/m)		
213	TR-02.01	+ Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		912.000
214	TR-02.02	+ Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		703.000
215	TR-02.03	+ Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, không trát (tô).		574.000
216	TR-02.04	+ Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm kết hợp song sắt		1.102.000
217	TR-02.05	+ Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm kết hợp lưới B40		662.000
218	TR-02.06	+ Trụ gạch, đá hoặc thép hộp, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		727.000
219	TR-02.07	+ Trụ gạch, đá hoặc thép hộp, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		567.000
220	TR-02.08	+ Trụ gạch, đá hoặc thép hộp, Tường gạch dày 10cm xây trơn, không trát (tô).		444.000
221	TR-02.09	+ Trụ gạch, đá hoặc thép hộp, Tường gạch dày 10cm kết hợp song sắt		1.010.000
222	TR-02.10	+ Trụ gạch, đá hoặc thép hộp, Tường gạch dày 10cm kết hợp lưới B40		560.000
VI.2.3		- Không có móng		
223	TR-03.01	+ Trụ đá hoặc gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm). Vách rào kéo kẽm gai ô vuông 200x200.		198.000
224	TR-03.02	+ Trụ BTCT, vách rào lưới B40 hoặc vật liệu nhẹ (tôn, thiếc)		219.000
225	TR-03.03	+ Trụ gỗ địa phương, vách rào lưới B40		160.000
226	TR-03.04	+ Trụ đá, vách rào lưới B40		198.000
227	TR-03.05	+ Trụ gỗ địa phương, vách rào bằng tre, gỗ địa phương		68.000
228	TR-03.06	+ Trụ đá, vách rào bằng tre, gỗ địa phương		96.000
VII		SÀN NƯỚC, CẦU DẪN CẬP SÔNG, KÊNH, MUỐNG	m²	

229	SN-01.01	- Sàn BTCT trên cọc, dầm BTCT		1.381.000
230	SN-01.02	- Sàn ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) trên cọc, dầm BTCT		1.061.000
231	SN-01.03	- Sàn ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) trên cọc, dầm gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm)		849.000
232	SN-01.04	- Sàn gỗ địa phương trên cọc, dầm BTCT		922.000
233	SN-01.05	- Sàn đan BTCT đúc sẵn trên cọc, dầm gỗ		1.021.000
234	SN-01.06	- Sàn gỗ địa phương hoặc lắp ghép nhiều loại vật liệu trên cọc gỗ		566.000
235	SN-01.07	- Sàn BTCT trên cọc đá		1.004.000
236	SN-01.08	- Sàn gỗ ván gỗ dầm (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầm) trên cọc đá		876.000
237	SN-01.09	- Sàn gỗ địa phương trên cọc đá		798.000
VIII		HỒ NƯỚC, HỒ ƯƠM GIỐNG THỦY SẢN		
VII.1		<i>*Hồ nước đặt nổi đặt trên nền thiên nhiên (nếu hồ ngầm nền không gia cố móng cộng thêm 150.000 đồng/m³; nếu hồ ngầm nền có gia cố cử tràm cộng thêm 1.000.000 đồng/m³)</i>	m³	
238	HN-01.01	- Đổ BTCT liền khối, có nắp đan BTCT		4.416.000
239	HN-01.02	- Đổ BTCT liền khối, không nắp		3.775.000
240	HN-01.03	- Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		3.395.000
241	HN-01.04	- Xây gạch dày 20cm, không nắp		2.754.000
242	HN-01.05	- Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		2.952.000
243	HN-01.06	- Xây gạch dày 10cm, không nắp		2.310.000
VII.2		<i>*Hồ ương giống thủy sản:</i>	m³	
244	HU-01.01	- Đáy và thành hồ đổ BTCT, thành dày 20cm		3.775.000
245	HU-01.02	- Đáy và thành hồ đổ BTCT, thành dày 10cm		3.698.000
246	HU-01.03	- Đáy hồ đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 20cm		2.754.000
247	HU-01.04	- Đáy hồ đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 10cm		2.310.000
IX		MƯƠNG, CỐNG, CỬA CỐNG		
IX.1		<i>*Mương thoát nước, cống hở:</i>		
IX.1.1		- Mương, cống rộng trên 1,6m:	m³	

248	MC-01.01	+ Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		2.840.000
249	MC-01.02	+ Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, không nắp		2.241.000
250	MC-01.03	+ Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		2.415.000
251	MC-01.04	+ Xây gạch dày 10cm, không nắp		1.983.000
252	MC-01.05	+ Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		3.441.000
253	MC-01.06	+ Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, không nắp		2.836.000
254	MC-01.07	+ Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		2.770.000
255	MC-01.08	+ Xây gạch dày 20cm, không nắp		2.364.000
256	MC-01.09	+ Đổ BTCT, không nắp		2.963.000
257	MC-01.10	+ Đổ BTCT, có nắp		3.802.000
IX.1.2		- Mương, cống rộng dưới 0,6m	m³	
258	MC-02.01	+ Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		4.011.000
259	MC-02.02	+ Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, không nắp		3.360.000
260	MC-02.03	+ Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		3.384.000
261	MC-02.04	+ Xây gạch dày 10cm, không nắp		2.832.000
262	MC-02.05	+ Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		4.869.000
263	MC-02.06	+ Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, không nắp		4.317.000
264	MC-02.07	+ Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		4.341.000
265	MC-02.08	+ Xây gạch dày 20cm, không nắp		3.789.000
266	MC-02.09	+ Đổ BTCT, không nắp		4.219.000
267	MC-02.10	+ Đổ BTCT, có nắp		5.732.000
IX.1.3		- Mương, cống rộng dưới từ 0,6m đến 1,6m:	m³	Giá được xác định bằng công thức ghi tại phần hướng dẫn điều chỉnh đơn giá
IX.2		*Cống ngầm:		
IX.2.1		- Cống ngầm bằng ống nhựa	m	
268	CN-01.01	+ Đường kính 114mm		320.000

269	CN-01.02	+ Đường kính 200mm		436.000
270	CN-01.03	+ Đường kính 250mm		522.000
271	CN-01.04	+ Đường kính 300mm		669.000
IX.2.2		- Cổng BTCT đúc thủ công:		
272	CN-02.01	+ Đường kính ngoài 20 cm		751.000
273	CN-02.02	+ Đường kính ngoài 30 cm		911.000
274	CN-02.03	+ Đường kính ống 40 cm		1.252.000
275	CN-02.04	+ Đường kính ống 50 cm		1.561.000
276	CN-02.05	+ Đường kính ống 60 cm		1.976.000
277	CN-02.06	+ Đường kính ống 70 cm		2.377.000
278	CN-02.07	+ Đường kính ống 80 cm		2.797.000
279	CN-02.08	+ Đường kính ống 90 cm		3.273.000
280	CN-02.09	+ Đường kính ống 100 cm		3.818.000
IX.2.3		- Cổng ly tâm bê tông cốt thép:	m	
281	CN-03.01	+ Đường kính ngoài 20 cm		905.000
282	CN-03.02	+ Đường kính ngoài 30 cm		1.116.000
283	CN-03.03	+ Đường kính ống 40 cm		1.434.000
284	CN-03.04	+ Đường kính ống 50 cm		1.729.000
285	CN-03.05	+ Đường kính ống 60 cm		2.084.000
286	CN-03.06	+ Đường kính ống 70 cm		2.385.000
287	CN-03.07	+ Đường kính ống 80 cm		2.897.000
288	CN-03.08	+ Đường kính ống 90 cm		3.442.000
289	CN-03.09	+ Đường kính ống 100 cm		4.072.000
IX.3		*Cửa cổng:	m²	
290	CC-01.01	- Cửa bằng thép, khung trụ BTCT		1.082.000
291	CC-01.02	- Cửa ván bằng gỗ dầu (hoặc gỗ cùng nhóm với gỗ dầu), khung trụ BTCT		1.099.000
292	CC-01.03	- Cửa ván bằng gỗ địa phương, khung trụ BTCT		1.052.000
X		BỜ KÈ VÀ TƯỜNG CHẮN:		
X.1		Bờ kè:	m (theo chiều dài kè)	

293	BK-01.01	- Kè xây đá hộc, không trụ		851.000
294	BK-01.02	- Kè có tường chắn đan firoximang, trụ BTCT, giằng BTCT, cao từ 1m trở xuống		2.249.000
295	BK-01.03	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao từ 1m trở xuống		2.271.000
296	BK-01.04	- Kè có tường chắn nhựa PE, trụ BTCT, giằng BTCT, cao từ 1m trở xuống		2.655.000
297	BK-01.05	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao hơn 1m đến dưới 2m		3.666.000
298	BK-01.06	- Kè có tường chắn bằng tấm nhựa PE, trụ BTCT, giằng BTCT, cao hơn 1m đến dưới 2m		4.287.000
299	BK-01.07	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao 2m		5.061.000
300	BK-01.08	- Kè có tường chắn bằng tấm nhựa PE, trụ BTCT, giằng BTCT, cao 2m		5.918.000
301	BK-01.09	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao hơn 2m đến dưới 3m		5.883.000
302	BK-01.10	- Kè có tường chắn bằng tấm nhựa PE, trụ BTCT, giằng BTCT, cao hơn 2m đến dưới 3m		6.918.000
303	BK-01.11	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao 3m		6.705.000
304	BK-01.12	- Kè có tường chắn bằng tấm nhựa PE, trụ BTCT, giằng BTCT, cao 3m		7.918.000
X.2		Tường chắn:	m (theo chiều dài tường chắn)	
305	TC-01.01	- Tường chắn xây gạch dày 20cm, có trụ đà bằng BTCT.		2.021.000
306	TC-01.02	- Tường chắn xây gạch dày 10cm, có trụ đà bằng BTCT.		1.773.000
307	TC-01.03	- Cừ, cọc gỗ, các loại vật liệu tạm khác chắn trước hoặc sau nhà.		462.000
XI		CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC:		
XI.1		*Lò nấu; bể, móng máy; ống khói:		Đo đạc khối lượng thực tế
308	LN-01.01	- Lò nấu, lò quay gia súc, gia cầm		

309	LN-01.02	- Bệ máy, móng máy đồ BTCT		
310	LN-01.03	- Ống khói xây gạch chịu lửa, khung thép hình		các thành phần cấu tạo, nhân với đơn giá bộ phận, cấu tạo theo mục C hoặc
XI.2		<i>*Sân, nền, hành lang, lộ nông thôn, đường ray:</i>	m²	
311	SL-01.01	- Sân, hành lang, nền lót gạch tàu, đan xi măng		177.000
312	SL-01.02	- Sân, hành lang, nền lót gạch xi măng tự chèn		224.000
313	SL-01.03	- Sân, hành lang, nền láng xi măng không có bê tông lót		65.000
314	SL-01.04	- Sân, hành lang, nền láng xi măng có lót bê tông gạch vỡ		142.000
315	SL-01.05	- Sân, hành lang, nền láng xi măng có bê tông đá 4x6		196.000
316	SL-01.06	- Sân, hành lang, nền lót gạch ceramic thông thường.		399.000
317	SL-01.07	- Sân, hành lang, nền lót đá granit		1.201.000
318	SL-01.08	- Lộ nông thôn đồ BTCT có lót BT đá 4x6		443.000
319	SL-01.09	- Lộ nông thôn láng xi măng		196.000
320	SL-01.10	- Lộ nông thôn láng nhựa		494.000
321	SL-01.11	- Lộ nông thôn bằng đất sét nung tại địa phương hoặc đất đỏ, rải gạch vỡ, đá.		113.000
322	SL-01.12	- Lộ nông thôn bằng đất đen		81.000
323	SL-01.13	- Đường ray kê trên tà vẹt thép, gỗ hay BTCT dùng để kéo gỗ, hàng hóa, hạ thủy tàu ghe	m	972.000
XI.3		<i>*Giếng khoan (cây nước) không bao gồm sào nước:</i>		
324	GK-01.01	-Giếng khoan ống nhựa, ống tráng kẽm đường kính từ 49mm trở xuống	m	115.000
325	GK-01.02	-Giếng khoan ống nhựa, ống tráng kẽm đường kính trên 49mm đến 60mm	m	132.000
326	GK-01.02	-Giếng khoan ống nhựa, ống tráng kẽm đường	m	161.000

		kính trên 60mm đến 90mm		
327	GK-02.01	- Đầu bơm lắc tay	bộ	575.000
XI.4		<i>*Miếu thờ (dạng miếu thờ thổ thần, đặt ở góc đất); bàn thờ ông thiên:</i>	m²	
328	MI-01.01	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền BTCT		1.971.000
329	MI-01.02	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền gạch ceramic		1.988.000
330	MI-01.03	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền xi măng		1.894.000
331	MI-01.04	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền BTCT		1.572.000
332	MI-01.05	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền gạch ceramic		1.588.000
333	MI-01.06	- Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền xi măng		1.500.000
334	MI-01.07	- Miếu thờ vách lá, tôn, ván; mái lá, tôn.		508.000
335	MI-01.08	- Bàn thờ ông thiên ngoài trời BTCT	cái	728.000
336	MI-01.09	- Bàn thờ ông thiên ngoài trời xây gạch	cái	405.000
337	MI-01.10	- Bàn thờ ông thiên bằng gỗ, vật liệu địa phương	cái	171.000
XI.5		<i>*Cột điện (sử dụng cho hệ thống sinh hoạt do hộ gia đình, cá nhân):</i>		
XI.5.1		- Đơn giá bồi thường (áp dụng trong trường hợp xác định cột không sử dụng lại được):	m	
338	TĐ-01.01	+ Trụ BTCT Tiết diện (MC) nhỏ hơn 15cmx15cm		138.000
339	TĐ-01.02	+ Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn hoặc bằng 15cmx15cm nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm x 20 cm ($15 \times 15 \leq MC \leq 20 \times 20$)		208.000
340	TĐ-01.03	+ Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn 20cmx20cm		270.000
XI.5.2		- Đơn giá hỗ trợ di dời (áp dụng trong trường hợp xác định cột sử dụng lại được):	m	
341	TĐ-02.01	+ Trụ BTCT tiết diện (MC) nhỏ hơn 15cmx15cm		111.000
342	TĐ-02.02	+ Trụ BTCT tiết diện lớn hơn hoặc bằng 15cmx15cm nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm x 20 cm ($15 \times 15 \leq MC \leq 20 \times 20$)		132.000

343	TĐ-02.03	+ Trụ BTCT tiết diện lớn hơn 20cmx20cm		153.000
XI.6		- Đơn giá hỗ trợ di dời điện nhánh đầu nối từ lưới điện chung đến hộ gia đình		
344	NĐ-01.01	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung dưới 20m	Bộ nhánh	1.380.000
345	NĐ-01.02	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung từ 20m đến dưới 40m	Bộ nhánh	1.495.000
346	NĐ-01.03	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung từ 40m đến dưới 60m	Bộ nhánh	1.725.000
347	NĐ-01.04	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung từ 60m đến dưới 80m	Bộ nhánh	1.955.000
348	NĐ-01.05	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung từ 80m đến dưới 100m	Bộ nhánh	2.415.000
349	NĐ-01.06	+ Hỗ trợ di dời thêm khi chiều dài nhánh đầu nối đến lưới điện chung lớn 100m	m	23.000
XI.7		- Đơn giá hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước nhánh đầu nối từ mạng lưới chung đến hộ gia đình		
350	NN-01.01	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến mạng lưới nước chung đến 25m	Bộ nhánh	1.380.000
351	NN-01.02	+ Hỗ trợ di dời khi chiều dài nhánh đầu nối đến mạng lưới nước chung từ trên 25m đến 50m	Bộ nhánh	1.725.000
352	NN-01.03	+ Hỗ trợ di dời thêm khi chiều dài nhánh đầu nối đến mạng lưới nước chung lớn hơn 50m	Mỗi 1,0m dài thêm	2.900
XII		AO NUÔI THỦY SẢN		
XII.1		<i>*Ao nuôi thủy sản nổi có quy mô dưới 750m² trở xuống</i>	m²	
353	AT-01.01	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.144.000
354	AT-01.02	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		376.000
355	AT-01.03	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị		1.255.000

		gắn với ao nuôi		
356	AT-01.04	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		486.000
XII.2		<i>*Ao nuôi thủy sản nổi có quy mô từ 750m² đến dưới 1250m²</i>	m²	
357	AT-02.01	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.201.000
358	AT-02.02	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		314.000
359	AT-02.03	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.276.000
360	AT-02.04	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		389.000
XII.3		<i>*Ao nuôi thủy sản nổi có quy mô từ 1250m² trở lên</i>	m²	
361	AT-03.01	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.188.000
362	AT-03.02	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung sắt, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Không có mái che		199.000
363	AT-03.03	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.249.000
364	AT-03.04	- Đáy ao bạt HDPE, xiphong nhựa; Thành ao khung Composite, vách nhựa HDPE; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Không có mái che		260.000
XII.4		<i>*Ao nuôi thủy sản chìm (thành chịu lực là đất nền) có quy mô dưới 750m²</i>	m²	
365	AT-04.01	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.038.000

366	AT-04.02	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Không có thiết bị		950.000
367	AT-04.03	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		270.000
368	AT-04.04	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Không có thiết bị		182.000
XII.5		<i>*Ao nuôi thủy sản chìm (thành chịu lực là đất nền) có quy mô từ 750m² đến dưới 1250m²</i>	m²	
369	AT-05.01	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.127.000
370	AT-05.02	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Không có thiết bị		1.037.000
371	AT-05.03	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		240.000
372	AT-05.04	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Không có thiết bị		150.000
XII.6		<i>*Ao nuôi thủy sản chìm (thành chịu lực là đất nền) có quy mô từ 1250m² trở lên</i>	m²	
373	AT-06.01	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Thiết bị gắn với ao nuôi		1.147.000
374	AT-06.02	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Mái che (khung thép, mái bạt, lưới nhựa,...); Không có thiết bị		1.085.000
375	AT-06.03	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Thiết bị gắn với ao nuôi		220.000
376	AT-06.04	- Đáy, thành ao phủ bạt HDPE, xiphong nhựa; Không có mái che; Không có thiết bị		158.000
XIII		<i>CẦU (KẾT NỐI GIỮA LỘ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG VÀ NHÀ Ở GIA ĐÌNH - CHỈ ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CHUNG)</i>		
XIII.1		<i>*Cầu có chiều rộng từ 1,5m trở xuống</i>	m²	
377	CG-01.01	- Móng trụ gỗ địa phương hoặc tương đương; Dầm (dà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bằng gỗ địa phương hoặc tương đương; Mặt cầu		2.335.000

		bằng gỗ địa phương hoặc tương đương		
378	CG-01.02	- Móng trụ bê tông cốt thép; Dầm (đà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bê tông cốt thép; Mặt cầu bằng bê tông cốt thép		5.363.000
379	CG-01.03	- Móng trụ bê tông cốt thép; Dầm (đà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bằng gỗ địa phương hoặc tương đương; Mặt cầu bằng gỗ địa phương hoặc tương đương		3.757.000
380	CG-01.04	- Móng trụ bê tông cốt thép; Dầm (đà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bằng thép; Mặt cầu bằng thép		5.760.000
XIII.2		<i>*Cầu có chiều rộng trên 1,5m (ngoại trừ cầu xe ô tô từ 1,5T trở lên)</i>	m²	
381	CG-02.01	- Móng trụ bê tông cốt thép; Dầm (đà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bê tông cốt thép; Mặt cầu bằng bê tông cốt thép		4.321.000
382	CG-02.02	- Móng trụ bê tông cốt thép; Dầm (đà dọc, ngang cầu) chịu lực chính bằng thép; Mặt cầu bằng thép		4.775.000
XIV		ĐÀI NƯỚC SINH HOẠT (< 3,0M³)		
XIV.1		<i>*Đài nước cao từ 3m trở xuống</i>	m (tính theo chiều cao từ nền nơi xây dựng đài đến mặt đáy đặt bồn nước)	
383	ĐN-01.01	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột thép		8.774.000
384	ĐN-01.02	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột BTCT		7.777.000
XIV.2		<i>*Đài nước cao từ 6m trở lên</i>	m (tính theo	

			chiều cao từ nền nơi xây dựng đài đến mặt đáy đặt bồn nước)	
385	ĐN-02.01	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột thép		7.165.000
386	ĐN-02.02	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột BTCT		6.228.000
XIV.3		<i>*Đài nước có chiều cao lớn hơn 3m đến dưới 6m</i>	m (tính theo chiều cao từ nền nơi xây dựng đài đến mặt đáy đặt bồn nước)	
387	ĐN-03.01	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột thép		7.970.000
388	ĐN-03.02	- Móng trên nền tự nhiên hoặc có gia cố cừ tràm; Khung giằng cột BTCT		7.003.000
XV		NHÀ NUÔI YẾN		
XV.1		<i>*Nhà chỉ chuyên dùng nuôi yến (không có kết hợp chức năng khác</i>	m ² (tính theo tổng diện tích sàn	

			xây dựng các tầng)	
389	NY-01.01	- Móng cọc BTCT ; Khung BTCT ; Nền, sàn các tầng và sàn mái BTCT, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		6.076.000
390	NY-01.02	- Móng cọc BTCT ; Khung thép; Nền, sàn các tầng và sàn mái thép, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		6.955.000
391	NY-01.03	- Móng BTCT trên nền gia cố cừ tràm; Khung BTCT ; Nền, sàn các tầng và sàn mái BTCT, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		5.545.000
392	NY-01.04	- Móng BTCT trên nền gia cố cừ tràm; Khung thép; Nền, sàn các tầng và sàn mái thép, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		6.424.000
393		<i>*Nhà nuôi yến kết hợp với nhà ở</i>	m² (tính theo tổng diện tích sàn xây dựng các tầng)	
394	NY-02.01	- Móng cọc BTCT ; Khung BTCT ; Nền, sàn các tầng và sàn mái BTCT, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		5.183.000
395	NY-02.02	- Móng BTCT trên nền gia cố cừ tràm; Khung BTCT ; Nền, sàn các tầng và sàn mái BTCT, lán vỉa hoàn thiện; Tường xây gạch ; Phần thiết bị khu nuôi (âm thanh, camera, gỗ ốp tường và trần,...)		4.787.000
XVI		NHÀ ĐẠU PHƯƠNG TIỆN THỦY	m² (tính	

			theo tổng diện tích sàn xây dựng)	
396	PT-01.01	- Cột và khung giằng BTCT hoặc thép; Vách tôn; Mái che tôn		2.249.000
397	PT-01.02	- Cột và khung giằng BTCT hoặc thép; Không vách; Mái che tôn		2.051.000
398	PT-01.03	- Cột và khung giằng BTCT hoặc thép; Vách lá; Mái che lá		2.011.000
399	PT-01.04	- Cột và khung giằng BTCT hoặc thép; Không vách; Mái che lá		1.880.000
400	PT-01.05	- Cột và khung giằng bằng gỗ; Vách lá; Mái che lá		902.000
401	PT-01.06	- Cột và khung giằng bằng gỗ; Không vách; Mái che lá		739.000
402	PT-01.07	- Cột và khung giằng bằng gỗ; Vách tôn; Mái che tôn		1.044.000
403	PT-01.08	- Cột và khung giằng bằng gỗ; Không vách; Mái che tôn		799.000

Ghi chú:

- Đơn giá Nhà và Công trình xây dựng được trình bày là Đơn giá xây dựng mới.
- Phải đối chiếu với đặc điểm cấu tạo thực tế khi kiểm đếm để cập nhật các điều chỉnh, bổ sung theo mục D của phụ lục này.
- Nhà và Công trình xây dựng trong quy định này là công trình xây dựng theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020, nhưng không phải là nhà ở.
- Nhà mô nhiều tầng mái là công trình xây dựng dạng nhà để bao che phần mô mã bên dưới hoặc kết hợp thờ cúng, có từ 2 tầng mái riêng biệt trở lên và tổng diện tích mặt bằng mái chồng lên nhau lớn hơn 0,5 lần tổng diện tích nền sàn nhà mô (hoặc tổng diện tích mặt bằng các tầng mái trong phạm vi sàn nền nhà mô lớn hơn 1,5 lần tổng diện tích nền sàn nhà mô).
- Chòi vuông là công trình được xây dựng tạm bằng vật liệu xây dựng phổ biến, không có giá trị cao như cây, gỗ địa phương, sắt thép hoặc vật liệu xây dựng phổ biến khác mục đích sử dụng để ở và canh giữ cây trồng, vật nuôi có diện tích sử dụng dưới 30m².

- Đối với trường hợp trong mô tả đặc điểm cấu tạo chưa ghi rõ tên gọi hoặc nhóm gỗ, thì gỗ được sử dụng là gỗ của các nhóm còn lại (bao gồm các loại gỗ địa phương có thể khai thác trong tự nhiên hoặc do trồng trọt tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long) không thuộc nhóm I, II, III, IV.

- Chiều cao kê, chiều cao tường chắn là chiều cao đo được trung bình từ mặt đất trước kê, tường chắn (tại vị trí sát kê) đến đỉnh kê, tường chắn.

C. ĐƠN GIÁ BỘ PHẬN CẤU TẠO CỦA NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

SỐ THỨ TỰ	MÃ HIỆU	ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I		BỘ PHẬN MÁI:	m²	
1	M-01	- Mái ngói, xà gồ, cầu phong, li tô gỗ dầu hoặc thép		618.000
2	M-02	- Mái tôn tráng kẽm, xà gồ gỗ dầu		229.000
3	M-03	- Mái tôn thiếc, fibrociment; xà gồ gỗ dầu		148.000
4	M-04	- Mái tôn tráng kẽm, xà gồ gỗ địa phương		219.000
5	M-05	- Mái tôn thiếc, fibrociment; xà gồ gỗ địa phương		121.000
6	M-06	Mái lá, xà gồ gỗ dầu		85.000
7	M-07	- Mái lá, xà gồ gỗ địa phương		61.000
8	M-08	- Mái nylon, xà gồ gỗ tạp, gỗ địa phương		25.000
II		BỘ PHẬN TRẦN:	m²	
9	T-01	- Trần hợp kim nhôm sơn tĩnh điện		999.000
10	T-02	- Trần thép sơn tĩnh điện		553.000
11	T-03	- Trần thạch cao các loại		158.000
12	T-04	- Trần ván ép các loại		107.000
13	T-05	- Trần tấm nhựa các loại		152.000
14	T-06	- Trần tấm mốt xốp, giấy ép cứng		19.000
15	T-07	- Trần lambri gỗ dày 1cm		423.000
16	T-08	- Trần lambri gỗ dày 1,5cm		541.000
III		BỘ PHẬN VÁCH:	m²	
17	V-01	- Vách tôn tráng kẽm, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		231.000
18	V-02	- Vách tôn tráng kẽm, khung gỗ địa phương.		216.000
19	V-03	- Vách tôn thiếc hoặc fibrociment, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		127.000

20	V-04	- Vách tôn thiếc hoặc fibrociment, khung gỗ địa phương.		112.000
21	V-05	- Vách ván dầu, khung gỗ dầu (các loại gỗ nhóm IV)		274.000
22	V-06	- Vách ván dầu, khung gỗ địa phương		272.000
23	V-07	- Vách ván địa phương, khung gỗ địa phương		215.000
24	V-08	- Vách lá, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		71.000
25	V-09	- Vách lá, khung gỗ địa phương.		54.000
26	V-10	- Vách tấm bạt, tấm ni lông		22.000
27	V-11	- Vách bằng tấm lắp ghép (vật liệu nhẹ, sản xuất công nghiệp)		506.000
IV		BỘ PHẬN GÁC LỬNG, SÀN NHÀ CAO CĂNG	m²	
28	G-01	- Ván bằng các loại gỗ xây dựng nhóm III		1.088.000
29	G-02	- Ván bằng gỗ dầu hoặc các loại gỗ xây dựng nhóm IV		880.000
30	G-03	- Ván gỗ tạp hoặc gỗ địa phương		638.000
31	G-04	- Sàn, gác bằng tấm lắp ghép (vật liệu nhẹ, sản xuất công nghiệp)		920.000
32	G-05	- Sàn ván gỗ thông, gỗ địa phương; trụ, đà bê tông cốt thép (có kết hợp thép, gỗ, hay dầm nhựa)		1.360.000
33	G-06	- Sàn đan bê tông cốt thép, tấm nhựa, tấm cerboard; trụ, đà bê tông cốt thép (có kết hợp thép, gỗ, hay dầm nhựa)		1.212.000
V		CẤU KIỆN XÂY:		
34	X-01	- Xây tường gạch ống dày 10cm không trát	m ²	174.000
35	X-02	- Xây tường gạch ống dày 10cm trát 1 mặt	m ²	261.000
36	X-03	- Xây tường gạch ống dày 10cm trát 2 mặt	m ²	350.000
37	X-04	- Xây tường gạch ống dày 20 không trát	m ²	328.000
38	X-05	- Xây tường gạch ống dày 20cm trát 1 mặt	m ²	416.000
39	X-06	- Xây tường gạch ống dày 20cm trát 2 mặt	m ²	505.000
40	X-07	- Xây móng bằng gạch thẻ	m ³	2.487.000
41	X-08	- Xây móng bằng đá hộc	m ³	1.335.000
42	X-09	- Xây trụ bằng gạch thẻ	m ³	3.135.000
VI		CẤU KIỆN BÊ TÔNG:		
43	B-01	- Khối bê tông đá 4 x 6 lót móng, sân, nền, bệ máy	m ³	1.443.000

44	B-02	- Khối bê tông đá 1 x 2 lót móng, sân, nền, bệ máy	m ³	1.720.000
45	B-03	- Khối bê tông cốt thép đá 1x2, mác 200	m ³	4.302.000
46	B-04	- Trụ BTCT đá 1x2, Mác 200 (tiết diện dưới 0,1m2)	m ³	5.627.000
47	B-05	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 10x10 cm	m	62.000
48	B-06	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 12x12 cm	m	101.000
49	B-07	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 15x15 cm	m	148.000
50	B-08	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 20x20 cm	m	193.000
51	B-09	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 30x30 cm	m	337.000
52	B-10	- Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 40x40 cm	m	496.000
VII		BỘ PHẬN HOÀN THIỆN:	m²	
53	H-01	- Tô, trát vữa tường		78.000
54	H-02	- Sơn nước có bả mastic		122.000
55	H-03	- Sơn nước không bả mastic		39.000
56	H-04	- Quét vôi		15.000
57	H-05	- Ốp tường hoặc cột bằng gạch ceramic		386.000
58	H-06	- Ốp tường hoặc cột bằng đá granit		1.258.000
59	H-07	- Đóng lambri chân tường các loại		643.000
60	H-08	- Nền đá granite cho nền tầng trệt		1.086.000
61	H-09	- Nền gạch ceramic cho nền tầng trệt		401.000
62	H-10	- Nền gạch hoa cho nền tầng trệt		354.000
63	H-11	- Nền gạch tàu trên nền cát cho nền tầng trệt		162.000
64	H-12	- Nền vữa xi măng cho nền tầng trệt		218.000
65	H-13	- Nền bê tông cốt thép		403.000
66	H-14	- Lát đá granite cho nền tầng lầu, gác		928.000
67	H-15	- Lát gạch ceramic cho nền tầng lầu, gác		257.000
68	H-16	- Lát gạch hoa cho nền tầng lầu, gác		180.000
69	H-17	- Láng vữa xi măng cho nền tầng lầu, gác		59.000
70	H-18	- Ốp vách bằng tấm nhựa Pima (hoặc tương đương)		125.000
VIII		BỘ PHẬN NỀN	m³	
VIII.1		*Đào, đắp đất		
71	Đ-01	- Đào, đắp nền đất lấy tại chỗ bằng thủ công (không tính vật tư đất)		146.000

72	Đ-02	- Đào đắp nền đất lấy tại chỗ bằng máy (không tính vật tư đất)		38.000
VIII.2		*Xây dựng nền trong điều kiện thực hiện được bằng máy (ngoại trừ nền khu vực nhà mồ, mộ)		
73	N1-01	- Nền nhà, công trình bằng đất, thành xây gạch		97.000
74	N1-02	- Nền nhà, công trình bằng đất, thành BTCT		100.000
75	N1-03	- Nền nhà, công trình bằng cát, thành xây gạch		349.000
76	N1-04	- Nền nhà, công trình bằng cát, thành BTCT		359.000
77	N1-05	- Nền nhà, công trình bằng đá bụi, thành xây gạch		497.000
78	N1-06	- Nâng nền nhà, công trình bằng đá bụi, thành BTCT		512.000
VIII.3		*Xây dựng nền trong điều kiện thực hiện bằng thủ công (ngoại trừ nền khu vực nhà mồ, mộ)		
79	N2-01	- Nền nhà, công trình bằng đất, thành xây gạch		97.000
80	N2-02	- Nền nhà, công trình bằng đất, thành BTCT		100.000
81	N2-03	- Nền nhà, công trình bằng cát, thành xây gạch		349.000
82	N2-04	- Nền nhà, công trình bằng cát, thành BTCT		359.000
83	N2-05	- Nền nhà, công trình bằng đá bụi, thành xây gạch		497.000
84	N2-06	- Nâng nền nhà, công trình bằng đá bụi, thành BTCT		512.000
VIII.4		*Xây dựng nền trong khu vực nhà mồ, mộ trong điều kiện đắp nền bằng máy (đắp nền khuôn viên xung quanh ngoài khu vực nhà mồ, mộ thì áp dụng theo đơn giá tại mục VIII.1)		
85	N3-01	- Nền nhà mồ, mộ bằng đất, thành xây gạch		154.000
86	N3-02	- Nền nhà mồ, mộ bằng đất, thành BTCT		167.000
87	N3-03	- Nền nhà mồ, mộ bằng cát, thành xây gạch		407.000
88	N3-04	- Nền nhà mồ, mộ bằng cát, thành BTCT		420.000
89	N3-05	- Nền nhà mồ, mộ bằng đá bụi, thành xây gạch		550.000
90	N3-06	- Nền nhà mồ, mộ bằng đá bụi, thành BTCT		569.000

Ghi chú:

- Đơn giá Bộ phận cấu tạo của Nhà, Nhà ở và Công trình xây dựng được trình bày là Đơn giá xây dựng mới.

- Góc lững trong đơn giá này được quy ước là bộ phận công trình không nhằm phục vụ để ở và sinh hoạt thường xuyên hàng ngày. Đây là bộ phận kết cấu dạng sàn được kết nối lắp ghép với nhà ở, nhà kho; có khoảng cao thông thủy từ góc đến nền dưới góc, hoặc từ góc đến sàn, mái trên góc không quá 2,6m.

D. ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ CHO TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU VỀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO, KHÁC NHAU VỀ THỜI ĐIỂM VÀ KHU VỰC BỒI THƯỜNG

Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có đặc điểm cấu tạo không giống hoàn toàn mô tả chi tiết tại Mục A, Mục B thì thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thứ tự như sau:

I. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở CHO TRƯỜNG HỢP KHÁC CHIỀU CAO NỀN, CHIỀU CAO TẦNG

1. Khi chiều cao nền nhà, nhà ở trên 0,6m (chiều cao tính từ đáy phần kết cấu bó nền như: mặt dưới đà kiềng, mặt dưới gạch bó nền khi không có đà kiềng đến mặt trên của sàn tầng trệt) thì giá trị nhà, nhà ở tính theo đơn giá tại Mục A, Mục B được cộng thêm phần giá trị của khối lượng nền cao hơn 0,6m theo đơn giá tại Mục C.

2. Đơn giá khi tăng, giảm chiều cao tầng:

Đơn giá nhà, nhà ở tại Mục A, Mục B được nhân với hệ số điều chỉnh theo chiều cao trung bình từ nền hoặc sàn đến trung bình của mái (không gồm phần chân của nhà cao tầng) hoặc chiều cao tầng như sau:

a) Khi chiều cao dưới 2,5m thì nhân với hệ số bằng 0,65.

b) Khi chiều cao từ 2,5m đến dưới 3,5m thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số bằng 0,75.

c) Khi chiều cao từ 3,5m đến dưới 5,5m áp dụng theo đúng đơn giá quy định tại Mục A, Mục B (không nhân hệ số điều chỉnh).

d) Khi chiều cao từ 5,5m đến dưới 6,5m thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số bằng 1,15.

đ) Khi chiều cao từ 6,5m đến dưới 8,5m thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số bằng 1,30.

e) Khi chiều cao từ 8,5m trở lên thì xác định chi phí xây dựng theo thực tế.

II. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở CHO TRƯỜNG HỢP KHÁC VỀ CẤU TẠO KHUNG, VÁCH, MÁI

1. Đơn giá khi có khung, vách chung với nhà bên cạnh:

a) Trường hợp nhà, nhà ở 01 tầng có chung toàn bộ khung, vách bên thì đơn giá giảm 10,0%; Trường hợp nhà, nhà ở từ 02 tầng trở lên có chung toàn bộ khung, vách bên thì đơn giá giảm 8,0%;

b) Trường hợp nhà, nhà ở chỉ chung toàn bộ 01 bên vách thì chỉ giảm phân nửa mức giảm quy định tại điểm a khoản này;

c) Các trường hợp chung vách còn lại ngoài quy định tại điểm a, điểm b của khoản này không phải giảm đơn giá.

2. Đơn giá khi không có đủ khung, vách hoặc mượn nhờ khung, vách:

- a) Trường hợp nhà, nhà ở 01 tầng khi không có toàn bộ khung, vách bên hoặc mượn nhờ toàn bộ khung, vách bên thì đơn giá giảm 20,0%; Trường hợp nhà, nhà ở từ 02 tầng trở lên khi không có toàn bộ khung, vách bên hoặc mượn nhờ toàn bộ khung, vách bên thì đơn giá giảm 16,0%;
- b) Trường hợp nhà, nhà ở không có hoặc mượn nhờ toàn bộ 01 bên vách thì chỉ giảm phân nửa mức giảm quy định tại điểm a khoản này;
- c) Các trường hợp không có hoặc mượn nhờ còn lại ngoài quy định tại điểm a, điểm b của khoản này không phải giảm đơn giá.

3. Đơn giá cho trường hợp sử dụng hỗn hợp nhiều loại khung, vách:

- a) Trường hợp khung chịu lực chính (gồm các cột, đà dầm, giằng chịu lực chính) được cấu tạo hỗn hợp từ nhiều loại khung khác nhau thì đơn giá nhà, nhà ở được xác định theo loại nhà, nhà ở có cấu tạo của loại khung chiếm nhiều nhất trong cấu tạo khung của căn nhà;
- b) Trường hợp vách (gồm vách bao che bên ngoài và vách ngăn bên trong) được cấu tạo hỗn hợp từ nhiều loại vách khác nhau thì đơn giá nhà, nhà ở được xác định theo loại nhà, nhà ở có cấu tạo của loại vách chiếm nhiều nhất trong cấu tạo khung của căn nhà;
- c) Đối với nhà, nhà ở có vách hoặc khung được cấu tạo từ các loại vật liệu không có trong mô tả tại Mục A, Mục B thì thực hiện xác định giá trị theo khối lượng thực tế nhân với đơn giá bộ phận, cấu kiện gần tương đương nhất về mặt giá trị tại Mục C.

4. Đơn giá cho trường hợp sử dụng hỗn hợp nhiều loại mái:

- a) Trường hợp nhà, nhà ở có cấu tạo mái khác nhau theo từng gian nhà (phân theo chiều ngang nhà) hoặc nhịp nhà (phân theo chiều dọc nhà) thì thực hiện chia thành những loại nhà khác nhau để áp dụng đơn giá tại Mục A, Mục B.
- b) Trường hợp không thể thực hiện theo điểm a khoản này thì xác định theo loại nhà, nhà ở có cấu tạo của loại mái chiếm nhiều nhất trong cấu tạo phần mái.

III. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở CHO TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU VỀ PHẦN HOÀN THIỆN

- 1. Trường hợp nhà, nhà ở có bộ phận hoàn thiện không giống mô tả tại Mục A, Mục B thì được cộng thêm phần giá trị bằng khối lượng thực tế nhân với đơn giá tại Mục C.
- 2. Trường hợp nhà, nhà ở không thực hiện hoàn thiện nền các tầng hoặc chuyển sang loại vật liệu khác ngoài mô tả tại Mục A, Mục B thì được cộng thêm hoặc trừ đi phần chênh lệch giá trị khối lượng thực tế không thực hiện hoặc chênh lệch do đổi sang vật liệu khác theo đơn giá quy định tại Mục C.

IV. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở CHO TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU VỀ VẬT LIỆU CẤU TẠO:

- 1. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng sử dụng hỗn hợp nhiều loại vật liệu gỗ khác nhau, nhưng chưa xác định cụ thể tên gọi gỗ, tên nhóm gỗ trong phần mô tả đặc điểm cấu tạo tại mục A, Mục B trên:
 - a) Trường hợp sử dụng chủ yếu là gỗ đầu, gỗ sao hoặc gỗ có giá trên thị trường tương đương khác thì đơn giá nhân với hệ số điều chỉnh 1,05.

b) Trường hợp sử dụng chủ yếu là gỗ địa phương như: trầm, đước, bạch đàn, mù u, keo lai, trầm bông vàng hoặc gỗ có giá trên thị trường tương đương khác thì đơn giá nhân với hệ số điều chỉnh 0,95.

2. Đối với nhà, nhà ở tại Mục A, Mục B (trừ trường hợp nhà, nhà ở đã có ghi là nền bê tông cốt thép) nếu có xây dựng thêm nền tầng trệt bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm khối lượng bê tông cốt thép (m³) theo đơn giá tại Mục C.

3. Đối với nhà, nhà ở khi thiếu một nhóm bộ phận cấu tạo (thiếu mái, thiếu vách, thiếu phần điện, thiếu cả phần hoàn thiện cơ bản,...) hoặc cần thay thế toàn bộ nhóm bộ phận cấu tạo trong cùng nhóm tỉ trọng thì phải giảm trừ hoặc thay thế giá trị chênh lệch theo Bảng tỉ trọng dưới đây:

SỐ THỨ TỰ	LOẠI NHÀ, NHÀ Ở	TỈ TRỌNG BỘ PHẬN (%)							
		Phần móng, phần cao cằng	Phần khung	Phần sàn, nền hoặc gác	Phần vách	Phần mái	Phần điện	Phần nước và vệ sinh	Phần hoàn thiện
I	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự	Biệt thự
1	Biệt thự 1 tầng	21.25	15.01	8.19	22.20	13.78	2.78	4.85	11.95
2	Biệt thự 2 tầng	25.37	14.08	7.57	20.73	11.47	4.69	5.89	10.17
II	Nhà, nhà ở khác (ngoài biệt thự)								
1	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng	Nhà, nhà ở 1 tầng
	Nhà, nhà ở kiên cố (số thứ tự từ 25-80)	28.44	5.59	9.61	21.82	15.83	2.62	9.22	6.88
	Nhà, nhà ở bán kiên cố (số thứ tự từ 81-178)	18.14	9.74	20.76	21.82	10.33	3.73	7.24	8.23
	Nhà, nhà ở tạm (số thứ tự từ 179-232)	18.64	15.65	10.65	28.13	11.98	4.13	1.01	9.80
2	Nhà, nhà ở 2 tầng	31.70	7.59	9.69	22.27	8.12	2.64	4.99	12.99
3	Nhà, nhà ở từ 3 đến 6 tầng	29.55	13.11	17.41	20.57	6.04	2.84	5.45	5.02
III	Nhà sản xuất								
1	Nhà xưởng, nhà kho	23.93	10.98	10.86	31.61	15.61	Tổng cộng 7%		

Ghi chú: Nhà, nhà ở có kết cấu gần tương tự được vận dụng tỉ trọng trong bảng trên để xác định đơn giá.

V. ĐƠN GIÁ CHO TRƯỜNG HỢP NHÀ, NHÀ Ở XÂY DỰNG TRÊN BỜ KÊNH, AO HỒ HOẶC XÂY DỰNG DẠNG NHÀ CAO CĂNG

1. Đối với trường hợp đơn giá nhà 01 tầng, nhưng được xây dựng trên sông, ao hồ hoặc dạng nhà cao căng chưa có đơn giá quy định tại Mục A, Mục B thì tính theo hướng dẫn tại khoản 3, Mục IV của Mục D này và đơn giá phân trụ sàn cao căng tại Mục C.

2. Đối với trường hợp đơn giá nhà 02 tầng, nhưng được xây dựng trên sông, ao hồ hoặc dạng nhà cao căng chưa có đơn giá quy định tại Mục A, Mục B thì xác định như sau:

a) Trường hợp có kết cấu trụ, sàn tầng trệt chủ yếu bằng bê tông cốt thép, thép, gỗ sao, gỗ dầu thì giá trị của toàn căn nhà được xác định theo đơn giá nhà có móng cọc bê tông cốt thép và cộng thêm giá trị bằng tổng diện tích phần sàn cao căng tầng trệt nhân với đơn giá là 1.365.000 đồng/m².

b) Trường hợp có kết cấu trụ, sàn tầng trệt bằng vật liệu hỗn hợp ngoài trường hợp nêu tại mục a khoản này thì giá trị của toàn căn nhà được xác định theo đơn giá nhà có móng cừ tràm cộng thêm giá trị bằng tổng diện tích phần sàn cao căng tầng trệt nhân với đơn giá là 1.260.000 đồng/m².

c) Phần cao căng dưới sàn tầng trệt nếu có làm nền hoặc làm vách (ngoại trừ phần bó nền hoặc hệ giằng công trình)... thì được tính bằng khối lượng thực tế nhân với đơn giá tương ứng tại Mục C.

VI. ĐƠN GIÁ CHO TRƯỜNG HỢP CÓ CÙNG ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO NHƯNG KHÁC VỀ CÔNG NĂNG SỬ DỤNG

1. Đơn giá nhà làm việc, phòng học (trường học), phòng khám bệnh (bệnh viện, cơ sở y tế) và các loại công trình xây dựng không phải là nhà, nhà ở mô tả tại Mục A, Mục B nhưng có đặc điểm cấu tạo tương tự thì sử dụng đơn giá của loại nhà, nhà ở có cấu tạo tương ứng.

2. Đơn giá nhà giao dịch trạm xăng áp dụng như đơn giá nhà, nhà ở có cấu tạo tương tự; đơn giá nhà che trạm bơm xăng áp dụng theo đơn giá nhà xưởng có cấu tạo tương tự trừ đi phần vách, đơn giá còn lại khác của trạm bơm xăng và bể chứa xăng áp dụng đơn giá tại Mục C để tính toán giá trị xây dựng.

VII. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC NHAU VỀ QUY MÔ XÂY DỰNG

1. Đối với mương cống có chiều rộng thông thủy từ 0,6m đến 1,6m thì đơn giá được xác định như sau:

$$P = P1 + (1,6-B)(P2-P1) \text{ Trong đó:}$$

P: Là đơn giá của mương cống có chiều rộng từ 0,6 đến 1,6m.

P1: Là đơn giá của mương cống loại 1 có đặc điểm cấu tạo (thành, đáy, nắp) giống với đặc điểm cấu tạo của loại mương cống đang cần xác định giá.

P2: Là đơn giá của mương cống loại 2 có đặc điểm cấu tạo (thành, đáy, nắp) giống với đặc điểm cấu tạo của loại mương cống đang cần xác định giá.

B: Là chiều rộng thông thủy của mương cống cần xác định giá, B tính theo đơn vị là (m) và có giá trị từ 0,6 đến 1,6m.

2. Đơn giá giếng khoan nước sinh hoạt (đồng/giếng) được xác định như sau:

- a) Trường hợp xác định được cả độ sâu, đường kính của giếng thì sử dụng đơn giá ban hành tại Phụ lục này nhân với độ sâu giếng.
- b) Trường hợp xác định được đường kính, nhưng không xác định được độ sâu của giếng thì sử dụng đơn giá ban hành tại quy định này nhân với độ sâu do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định theo điều kiện phổ biến của từng địa phương.

VIII. ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DO KHÁC NHAU VỀ THỜI ĐIỂM VÀ KHU VỰC BỒI THƯỜNG

1. Đơn giá tại Mục A, Mục B, Mục C và Phần V Mục D này được nhân với hệ số (K_T) như sau:

- a) Từ ngày quy định này có hiệu lực cho đến hết năm 2025 là $K_T = 1,12$;
- b) Từ năm 2026 trở đi thì mỗi năm được tăng hệ số K_T quy định tại điểm a khoản này thêm 0,04 (cộng thêm 4%).

2. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại cụm đảo Hòn Khoai và Hòn Chuối thì sau khi nhân với hệ số (K_T) được nhân tiếp hệ số $K_V = 1,30$ (ngoại trừ nhà, nhà ở, công trình xây dựng sử dụng đa số bằng vật liệu được khai thác tại chỗ như gỗ, lá, đá, cát).

3. Một dự án chỉ áp dụng cùng một mức đơn giá đã quy định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lần đầu. Trường hợp dự án được phê duyệt có phân kỳ thực hiện giải phóng mặt bằng ở nhiều giai đoạn khác nhau, hoặc kéo dài do yếu tố bất khả kháng thì Ủy ban nhân các xã, phường tại nơi thực hiện dự án rà soát thực tế, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cụ thể.

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM (LÚA VÀ HOA MÀU)

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Lúa, năn bộp, bòn bòn	6.500
2	Bắp	6.300
3	Khoai các loại	18.600
4	Mía	14.000
5	Đậu các loại	4.200
6	Rau ăn lá các loại	18.200
7	Dưa hấu	26.700
8	Dưa lê, dưa lưới	84.600

9	Rau họ đậu	19.000
10	Rau lấy quả	23.500
11	Rau lấy củ hoặc lấy thân	29.500
12	Ớt	35.500
13	Gừng	29.500
14	Cây thơm, khóm	17.500
15	Cỏ trồng	7.800
16	Rau các loại khác chưa phân loại	15.500
17	Các loại hoa trồng tập trung trên nền đất (<i>huệ, vạn thọ, cúc, sống đời, sao nhái</i>)	
17.1	Có chăm sóc	100.000
17.2	Không chăm sóc	50.000

B. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN TRÁI)

1. Đơn giá bồi thường cây ăn trái

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại cây	ĐVT	Mật độ tối đa (ha)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	cây	156	800.000	606.000	282.000	110.000
02	Sabô	cây	450	550.000	380.000	229.000	110.000
03	Xoài, mít	cây	400	520.000	360.000	210.000	100.000
04	Cam, quýt, bưởi	cây	400	425.000	295.000	208.000	100.000
05	Chanh, tắc	cây	625	345.000	270.000	145.000	60.000
06	Vú sữa, bơ, dâu	cây	250	700.000	580.000	270.000	100.000
07	Khế	cây	400	584.000	380.000	200.000	80.000
08	Nhãn	cây	400	540.000	375.000	190.000	80.000
09	Cóc	cây	350	460.000	350.000	180.000	80.000
10	Mận, lý	cây	400	422.000	330.000	170.000	80.000
11	Lêkima	cây	450	415.000	330.000	170.000	80.000
12	Chùm ruột, ổi, ô môi	cây	450	430.000	340.000	185.000	60.000
13	Mãng cầu	cây	400	450.000	340.000	190.000	80.000
14	Đu đủ	cây	2.000	120.000	90.000	55.000	30.000
15	Sa ri	cây	450	480.000	350.000	190.000	80.000

16	Táo	cây	500	480.000	350.000	190.000	100.000
17	Me	cây	250	730.000	530.000	240.000	80.000
18	Trầu	bụi/nọc	1.200	110.000	70.000	40.000	20.000
19	Cà na	cây	400	460.000	300.000	180.000	80.000
20	Thanh long	bụi/nọc	1.200	209.000	158.000	100.000	25.000
21	Chuối	cây	2.000	70.000	50.000		30.000

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.

- Loại B: Cây sắp cho trái.

- Loại C: Cây lão, ít cho trái.

- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

Ghi chú: Mật độ cây trồng, các thời kỳ sinh trưởng của cây ăn trái được quy định theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt, Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đơn giá bồi thường cây kiểng, cây cảnh

Đơn vị tính: đồng

STT/L loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Mai vàng, Mai Tứ quý, Mai Chiếu thủy, Đinh lăng		
A	Cây trồng có đường kính > 15cm	Cây	900.000
B	Cây trồng có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	600.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	120.000
D	Cây có đường kính > 2cm - 5cm	Cây	60.000
E	Cây có đường kính ≤ 2cm	Cây	30.000
2	Cây Vạn tuế, Thiên tuế		
A	Cây có đường kính > 20cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính ≤ 5cm	Cây	30.000
3	Cây Vừng, Sanh, Si, Sung cảnh, Đa, Hồng nhung		

A	Cây có đường kính > 40cm	Cây	2.000.000
B	Cây có đường kính > 30cm - 40cm	Cây	1.200.000
C	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	800.000
D	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	400.000
E	Cây có đường kính > 5 - 10cm	Cây	200.000
F	Cây có đường kính \leq 5cm	Cây	50.000
4	Hoa giấy, Bông trang, Hoàng yến, Nguyệt quế, Ngâu, Thần kỳ		
A	Cây có đường kính > 15cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính > 3cm - 5cm	Cây	50.000
E	Cây có đường kính \leq 3cm	Cây	30.000
5	Cây Dừa cảnh, Cau bụi, Cau trắng, Cau vua		
A	Cây có đường kính > 30cm	Cây	300.000
B	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	150.000
D	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
E	Cây có đường kính \leq 5cm	Cây	40.000
6	Cây phát tài		
A	Cây có đường kính thân > 10cm	Cây	250.000
B	Cây có đường kính thân > 5cm - 10cm	Cây	150.000
C	Cây có đường kính thân > 3cm - 5cm	Cây	50.000
D	Cây có đường kính thân \leq 3cm	Cây	20.000
7	Trinh nữ hoàng cung		
A	Cây có đường kính thân < 10cm	Cây	40.000
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	100.000
8	Đại tướng quân		
A	Cây có đường kính thân < 10cm	Cây	40.000
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	100.000
9	Đinh lăng		
A	Cây có đường kính thân < 10cm		100.000

B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm		442.000
10	Sứ		
A	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	220.000
B	Cây có đường kính thân 20cm < 30cm	Cây	650.000
11	Chùm nguội	Cây	
A	Cây có đường kính thân < 10cm		
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm		
12	Xương rồng	Bụi	60.000
13	Lưỡi hổ	Bụi	60.000
14	Đối với hàng rào trồng bằng các loại cây như: Bông trang, dâm bụt, xương rồng, mai chiếu thủy, quỳnh anh, đinh lăng, cây chè được chăm sóc, cây phát triển tốt		
A	Đã giáp tán	m ²	100.000
B	Chưa giáp tán hoặc không chăm sóc tốt	m ²	50.000
15	Đối với hàng rào bằng cây trồng khác các loại		
A	Có chăm sóc tạo cảnh	m ²	50.000
B	Trồng tự nhiên không chăm sóc	m ²	20.000
16	Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển		
A	Chậu có đường kính từ 1m trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 1m trở lên đối với chậu hình dạng khác	Chậu	100.000
B	Chậu có đường kính từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu tròn, chiều rộng từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu hình dạng khác	Chậu	50.000
C	Chậu có đường kính hoặc chiều rộng nhỏ hơn 0,5m	Chậu	20.000

Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển.

3. Đơn giá bồi thường cây lấy gỗ, cây bóng mát

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Sao, dầu, xà cừ		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm trở lên.	Cây	3.200.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	1.600.000

	- Loại C: Có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 15cm.	Cây	800.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 8cm.	Cây	400.000
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	100.000
2	Bằng lăng		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm trở lên.	Cây	1.600.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	800.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 15cm.	Cây	400.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 8cm.	Cây	200.000
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	100.000
3	Phượng vĩ, còng, bàng		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 50cm trở lên.	Cây	850.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 50cm.	Cây	500.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	250.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 15cm.	Cây	150.000
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 5cm.	Cây	80.000
4	Bạch đàn, trầm, đước, cóc, vẹt		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	400.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	250.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	100.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	50.000
5	Tra, mắm, phi lao (<i>duong</i>)	Cây	
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	300.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	200.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	80.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	40.000
6	So đũa, cây gòn		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	200.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	100.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	50.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	20.000
7	Trứng cá, keo các loại		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	250.000

	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	150.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	80.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	40.000

Quy định: Đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất là 1,3 mét.

4. Đơn giá bồi thường tre, trúc, lục bình

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Tre, tầm vông		
	+ Loại A: Trên 30 cây/bụi.	Bụi	520.000
	+ Loại B: Từ 20 cây/bụi đến 30 cây/bụi.	Bụi	370.000
	+ Loại C: Từ 10 cây/bụi đến dưới 20 cây/bụi.	Bụi	250.000
	+ Loại D: Dưới 10 cây/bụi.	Bụi	100.000
2	Trúc, lục bình		
	+ Loại A: Trên 100 cây/bụi.	Bụi	260.000
	+ Loại B: Từ 50 cây/bụi đến 100 cây/bụi.	Bụi	180.000
	+ Loại C: Từ 20 cây/bụi đến dưới 50 cây/bụi.	Bụi	125.000
	+ Loại D: Dưới 20 cây/bụi.	Bụi	50.000

5. Đơn giá bồi thường cây dừa nước

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Cây dừa nước	m ²	17.000

C. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THỦY SẢN

1. Tôm Sú

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Loại hình nuôi
----------------	----------------	----------------

					hình nuôiGhi chú (*)
	Quảng canh (≥3 con/m ² mặt nước)	Quảng canh cải tiến (≥ 5 con/m ² mặt nước)	Bán thâm canh (≥ 10 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (> 20 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
≤ 30 ngày tuổi	3.000	5.000	35.000	40.000	
31-60 ngày tuổi	3.000	6.300	39.000	49.000	
61-90 ngày tuổi	3.000	7.600	44.000	58.000	
91-120 ngày tuổi	3.000	9.000	48.000	67.000	
121-150 ngày tuổi	3.000	Không bồi thường		Không bồi thường76.000	
151-180 ngày tuổi	Không bồi thường			Không bồi thườngKhông bồi thường85.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thườngKhông bồi thườngKhông bồi thườngKhông bồi thườngKhông bồi thường				

2. Tôm Thẻ chân trắng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi			Loại hình nuôi Loại hình nuôi Ghi chú (*)
	Bán thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (≥ 80 con/m ² mặt nước)	Siêu thâm canh (≥ 160 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
≤ 30 ngày tuổi	37.000	59.000	101.000	
31-60 ngày tuổi	42.000	80.000	154.000	
61-90 ngày tuổi	47.400	100.600	206.000	
91-120 ngày tuổi	52.600	121.400	258.000	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường			Không bồi thường Không bồi

		thường
--	--	--------

3. Tôm Càng xanh

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Bán thâm canh ≤ 10 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	9.000	
31-60 ngày tuổi	16.000	
61-90 ngày tuổi	23.000	
91-120 ngày tuổi	30.000	
121-150 ngày tuổi	36.700	
151-180 ngày tuổi	43.600	
≥ 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

4. Cua

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 04 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	8.800	
31-60 ngày tuổi	14.300	
61-90 ngày tuổi	19.700	
91-120 ngày tuổi	25.200	
121-150 ngày tuổi	30.600	
> 150 ngày tuổi	Không bồi thường	

5. Cá Chêm

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 03 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	23.300	

31-60 ngày tuổi	38.000	
61-90 ngày tuổi	52.600	
91-120 ngày tuổi	67.300	
121-150 ngày tuổi	82.000	
151-180 ngày tuổi	96.600	
181-210 ngày tuổi	111.200	
211-240 ngày tuổi	125.800	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

6. Cá Kèo

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 120 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	50.300	
31-60 ngày tuổi	65.000	
61-90 ngày tuổi	79.000	
91-120 ngày tuổi	93.000	
121-150 ngày tuổi	108.000	
151-180 ngày tuổi	122.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

7. Cá Chình

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	146.000	
31-60 ngày tuổi	164.000	
61-90 ngày tuổi	182.000	
91-120 ngày tuổi	200.000	
121-150 ngày tuổi	218.000	
151-180 ngày tuổi	236.000	

181-210 ngày tuổi	254.000	
211-240 ngày tuổi	273.000	
241-270 ngày tuổi	291.000	
271-300 ngày tuổi	309.000	
301-330 ngày tuổi	327.000	
331-360 ngày tuổi	345.000	
> 360 ngày tuổi	Không bồi thường	

8. Cá Bống tượng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	32.100	
31-60 ngày tuổi	43.300	
61-90 ngày tuổi	54.400	
91-120 ngày tuổi	65.500	
121-150 ngày tuổi	76.700	
151-180 ngày tuổi	87.800	
181-210 ngày tuổi	99.000	
211-240 ngày tuổi	110.000	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

9. Cá Sặc rằn

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	67.300	
31-60 ngày tuổi	89.700	
61-90 ngày tuổi	112.000	
91-120 ngày tuổi	134.400	

121-150 ngày tuổi	156.700	
151-180 ngày tuổi	179.000	
181-210 ngày tuổi	201.400	
211-240 ngày tuổi	224.000	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

10. Cá Lóc

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	82.000	
31-60 ngày tuổi	132.000	
61-90 ngày tuổi	182.000	
91-120 ngày tuổi	231.000	
121-150 ngày tuổi	281.000	
151-180 ngày tuổi	331.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

11. Cá Trê

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 20 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	52.000	
31-60 ngày tuổi	83.000	
61-90 ngày tuổi	113.000	
91-120 ngày tuổi	144.000	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường	

12. Cá Rô

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	50.200	
31-60 ngày tuổi	59.800	
61-90 ngày tuổi	69.400	
91-120 ngày tuổi	79.000	
121-150 ngày tuổi	88.600	
151-180 ngày tuổi	98.000	
181-210 ngày tuổi	108.000	
211-240 ngày tuổi	117.400	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

13. Cá Tra

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 6 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	31.000	
31-60 ngày tuổi	49.700	
61-90 ngày tuổi	68.400	
91-120 ngày tuổi	87.000	
121-150 ngày tuổi	105.700	
151-180 ngày tuổi	124.300	
181-210 ngày tuổi	143.000	
211-240 ngày tuổi	161.600	
241-270 ngày tuổi	180.000	
271-300 ngày tuổi	199.000	
> 300 ngày tuổi	Không bồi thường	

14. Cá Trắm

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
----------------	----------------	-------------

	Thâm canh (≥ 2 con/m² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	12.400	
31-60 ngày tuổi	20.300	
61-90 ngày tuổi	28.200	
91-120 ngày tuổi	36.000	
121-150 ngày tuổi	44.000	
151-180 ngày tuổi	52.000	
181-210 ngày tuổi	60.000	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

15. Cá rô phi, Diêu hồng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 5 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	14.000	
31-60 ngày tuổi	24.000	
61-90 ngày tuổi	33.300	
91-120 ngày tuổi	43.000	
121-150 ngày tuổi	52.500	
151-180 ngày tuổi	62.000	
181-210 ngày tuổi	72.000	
211-240 ngày tuổi	81.300	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

16. Cá chốt

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (60-80 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	10.000	

31-60 ngày tuổi	16.000	
61-90 ngày tuổi	22.000	
91-120 ngày tuổi	28.200	
121-150 ngày tuổi	34.200	
151-180 ngày tuổi	40.200	
181-210 ngày tuổi	46.300	
211-240 ngày tuổi	52.300	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

17. Cá thát lát

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao mật độ 9 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	34.700	
31-60 ngày tuổi	41.800	
61-90 ngày tuổi	48.800	
91-120 ngày tuổi	55.900	
121-150 ngày tuổi	63.000	
151-180 ngày tuổi	70.000	
181-210 ngày tuổi	77.000	
211-240 ngày tuổi	84.200	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

19. Sò huyết

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao sò huyết trong ao, mật độ ≥ 70 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	13.800	
31-60 ngày tuổi	14.600	

61-90 ngày tuổi	15.500	
91-120 ngày tuổi	16.300	
121-150 ngày tuổi	17.000	
151-180 ngày tuổi	18.000	
181-210 ngày tuổi	15.000	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

19. Artemia Salina

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (100 con/lít)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	7.800
31-60 ngày tuổi	8.800
61-90 ngày tuổi	9.800
91-120 ngày tuổi	10.800
121-150 ngày tuổi	11.900
151-180 ngày tuổi	12.900

Ghi chú:

(*) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(1) Bảng đơn giá tại Phụ lục IV bao gồm chi phí đào ao (nếu có), các thiết bị, vật tư đầu vào phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

(2) Cách xác định ngày tuổi vật nuôi là thủy sản căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi thâm canh; căn cứ vào lời khai của hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi QCCT, quảng canh. có xác nhận của địa phương theo đúng quy định.

(3) Cách xác định mật độ vật nuôi là thủy sản căn cứ quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật.